

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---



ISO 9001:2008

# **KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Nguyễn Thùy Linh**

**Giảng viên hướng dẫn : ThS. Hoà Thị Thanh Hương**

**HẢI PHÒNG - 2015**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH  
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH  
KỸ THUẬT VIỆT HÀN**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY  
NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Nguyễn Thùy Linh  
Giảng viên hướng dẫn : ThS. Hoà Thị Thanh Hương**

**HẢI PHÒNG - 2015**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---

**NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

Sinh viên: Nguyễn Thùy Linh

Mã SV: 1112401102

Lớp: QT1504K

Ngành: Kế toán - kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại  
Công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn

# NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

.....

.....

.....

## CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

### Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: **Hoà Thị Thanh Hương**

Học hàm, học vị: **Thạc sĩ.**

Cơ quan công tác: **Trường Đại học dân lập Hải Phòng.**

Nội dung hướng dẫn: **Khóa luận tốt nghiệp.**

### Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 27 tháng 04 năm 2015.

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 18 tháng 07 năm 2015.

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

*Hải Phòng, ngày ..... tháng ..... năm 2015*

***Hiệu trưởng***

***GS.TS.NGƯT Trần Hữu Nghị***

**PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN**

**1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:**

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

**2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):**

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

**3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):**

.....

.....

.....

*Hải Phòng, ngày tháng năm 2015*  
**Cán bộ hướng dẫn**

## MỤC LỤC

|   |   |
|---|---|
| LỜI MỞ ĐẦU .....  | 1 |
| CHƯƠNG 1. LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA..... | 2 |
| 1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính trong doanh nghiệp nhỏ và vừa .....                     | 2 |
| 1.1.1 Báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.....             | 2 |
| 1.1.1.1 Khái niệm Báo cáo tài chính .....   | 2 |
| 1.1.1.2 Sự cần thiết của BCTC trong công tác quản lý kinh tế.....   | 2 |
| 1.1.2 Mục đích và vai trò của BCTC .....  | 3 |
| 1.1.2.1 Mục đích của BCTC.....  | 3 |
| 1.1.2.2 Vai trò của BCTC .....  | 3 |
| 1.1.3 Đối tượng áp dụng theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC.....  | 3 |
| 1.1.4 Yêu cầu lập và trình bày BCTC theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC .....                                   | 4 |
| 1.1.5 Nguyên tắc cơ bản lập và trình bày BCTC theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC. ....                                 | 4 |
| 1.1.5.1 Hoạt động liên tục .....  | 4 |
| 1.1.5.2 Cơ sở dồn tích .....  | 5 |
| 1.1.5.3 Nhất quán .....   | 5 |
| 1.1.5.4 Trọng yếu và tập hợp .....  | 5 |
| 1.1.5.5 Bù trừ.....   | 6 |
| 1.1.5.6 Có thể so sánh .....  | 6 |
| 1.1.6 Hệ thống BCTC theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC.....  | 6 |
| 1.1.6.1 BCTC doanh nghiệp.....  | 6 |
| 1.1.6.2 Trách nhiệm lập và trình bày BCTC .....   | 6 |
| 1.1.6.3 Kỳ lập BCTC.....  | 7 |
| 1.1.6.4 Thời hạn nộp BCTC.....  | 7 |
| 1.1.6.5 Nơi nhận BCTC.....  | 7 |
| 1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC .....      | 8 |
| 1.2.1 Bảng cân đối kế toán theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC .....  | 8 |
| 1.2.1.1 Khái niệm và đặc điểm BCĐKT .....   | 8 |
| 1.2.1.2 Tác dụng của BCĐKT.....   | 8 |

|  |           |
|--|-----------|
| 1.2.1.3 Nguyên tắc lập và trình bày BCĐKT .....  | 8         |
| 1.2.1.4 Kết cấu và nội dung BCĐKT .....  | 9         |
| 1.2.2 Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập BCĐKT theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC, sửa đổi theo TT số 138/2011/TT-BTC ..... | 16        |
| 1.2.2.1 Cơ sở số liệu trên BCĐKT .....   | 16        |
| 1.2.2.2 Trình tự lập BCĐKT .....   | 16        |
| 1.2.2.3 Phương pháp lập BCĐKT .....  | 16        |
| 1.3 Phân tích BCĐKT .....  | 24        |
| 1.3.1 Sự cần thiết phải phân tích BCĐKT .....  | 24        |
| 1.3.2 Các phương pháp phân tích BCĐKT .....  | 25        |
| 1.3.2.1 Phương pháp tỷ lệ.....   | 25        |
| 1.3.2.2 Phương pháp so sánh.....   | 25        |
| 1.3.2.3 Phương pháp thay thế liên hoàn (loại trừ).....   | 26        |
| 1.3.3 Nhiệm vụ của phân tích BCĐKT .....   | 26        |
| 1.3.4 Nội dung phân tích BCĐKT .....   | 26        |
| 1.3.4.1 Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên BCĐKT.....                     | 26        |
| 1.3.4.2 Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua tỷ số khả năng thanh toán .....                                   | 29        |
| <b>CHƯƠNG 2: THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT VIỆT HÀN .....</b>                   | <b>31</b> |
| 2.1 Tổng quan chung về công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn .....  | 31        |
| 2.1.1 Giới thiệu chung về công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn .....   | 31        |
| 2.1.2 Chức năng, nhiệm vụ của công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn .....   | 31        |
| 2.1.2.1 Chức năng của công ty .....  | 31        |
| 2.1.2.2 Nhiệm vụ của công ty .....   | 33        |
| 2.1.3 Thuận lợi, khó khăn và những thành tích đạt được của công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn trong những năm gần đây .....            | 33        |
| 2.1.3.1 Thuận lợi .....  | 33        |
| 2.1.3.2 Khó khăn .....   | 34        |
| 2.1.3.3 Thành tích.....  | 34        |
| 2.1.4 Tổ chức bộ máy quản lý của công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn.....   | 34        |
| 2.1.5 Đặc điểm công tác kế toán tại công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn .....   | 37        |
| 2.1.5.1 Đặc điểm bộ máy kế toán tại công ty.....   | 37        |



|  |           |
|--|-----------|
| 2.1.5.2 Hình thức ghi sổ kế toán tại công ty .....   | 40        |
| 2.1.5.3 Chế độ kế toán và các chính sách kế toán áp dụng tại công ty .....   | 41        |
| 2.2 Thực trạng công tác lập và phân tích BCĐKT tại công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn .....  | 42        |
| 2.2.1 Thực trạng công tác lập BCĐKT tại công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn ..  | 42        |
| 2.2.1.1 Nguồn số liệu lập BCĐKT tại công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn .....   | 42        |
| 2.2.1.2 Quy trình lập BCĐKT tại công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn .....   | 42        |
| 2.2.1.3 Nội dung các bước lập BCĐKT tại công ty .....  | 42        |
| 2.2.2 Thực trạng công tác phân tích BCĐKT tại công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn .....   | 69        |
| <b>CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT VIỆT HÀN.....</b>           | <b>70</b> |
| 3.1 Đánh giá ưu điểm, hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập, phân tích BCĐKT nói riêng tại công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn ..... | 70        |
| 3.1.1 Ưu điểm.....   | 70        |
| 3.1.2 Hạn chế.....   | 71        |
| 3.2 Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích BCĐKT tại công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn .....                                      | 72        |
| 3.2.1 Ý kiến thứ nhất: Lập bảng cân đối kế toán đúng theo mẫu QĐ số 48/2006/QĐ-BTC sửa đổi theo Thông tư số 138/2011/TT-BTC ngày 04/10/2011 .....  | 72        |
| 3.2.2 Ý kiến thứ hai: Cuối mỗi niên độ kế toán, công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn nên tiến hành tổ chức công tác phân tích Bảng cân đối kế toán ..... | 76        |
| 3.2.2.1 Phân tích sự biến động và cơ cấu của tài sản.....  | 77        |
| 3.2.2.2 Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn .....  | 82        |
| 3.2.2.3 Phân tích khả năng thanh toán của công ty.....   | 85        |
| 3.2.3 Ý kiến thứ 3: Công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn nên ứng dụng phần mềm kế toán. ....   | 86        |
| 3.2.4 Ý kiến thứ 4: Công ty nên bổ sung “Phiếu kế toán” vào hệ thống chứng từ. ....  | 90        |
| <b>KẾT LUẬN .....</b>  | <b>93</b> |
| <b>TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>   | <b>94</b> |

## DANH MỤC BẢNG BIỂU

|  |    |
|--|----|
| Biểu 1.1 Mẫu Bảng cân đối kế toán (Theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC sửa đổi theo Thông tư số 138/2011/TT-BTC).....                      | 13 |
| Biểu 1.2 Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản.....   | 28 |
| Biểu 1.3 Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn.....   | 29 |
| Biểu 1.4 Bảng phân tích khả năng thanh toán.....   | 30 |
| Biểu 2.1 Một số chỉ tiêu về kết quả kinh doanh của công ty những năm gần đây.....  | 34 |
| Biểu 2.2 Hóa đơn GTGT số 0007454.....  | 44 |
| Biểu 2.3 Phiếu chi số 10/12.....   | 45 |
| Biểu 2.4 Trích sổ Nhật ký chung năm 2014.....  | 46 |
| Biểu 2.5 Trích Sổ Cái TK 111 năm 2014.....   | 47 |
| Biểu 2.6 Trích sổ Cái TK 642 năm 2014.....   | 48 |
| Biểu 2.7 Trích sổ cái TK 133 năm 2014.....   | 49 |
| Biểu 2.8 Trích Sổ cái TK 131 năm 2014.....   | 51 |
| Biểu 2.9 Trích Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng năm 2014.....  | 52 |
| Biểu 2.10 Trích Sổ cái TK 331 năm 2014.....  | 53 |
| Biểu 2.11 Trích Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán năm 2014.....  | 54 |
| Biểu 2.12 Bảng cân đối số phát sinh năm 2014.....  | 59 |
| Biểu 2.13 Bảng cân đối kế toán của công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn tại ngày 31/12/2014.....   | 66 |
| Biểu 3.1 Bảng cân đối kế toán tại của công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn tại ngày 31/12/2014 được sửa đổi theo Thông tư 138/2011/TT-BTC..... | 73 |
| Biểu 3.2 Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn.....                                    | 79 |
| Biểu 3.3 Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn.....                                  | 83 |
| Biểu 3.4 Bảng phân tích khả năng thanh toán.....   | 85 |
| Biểu 3.5 Giao diện làm việc của phần mềm MISA SME.NET 2012.....  | 87 |
| Biểu 3.6 Giao diện làm việc của phần mềm ACMAN 3.0.5.....  | 88 |
| Biểu 3.7 Giao diện làm việc của phần mềm SMART 2011.09.06.....   | 89 |
| Biểu 3.8 Giao diện làm việc của phần mềm BRAVO 6.3SE.....  | 90 |
| Biểu 3.9 Phiếu kế toán số 51.....  | 91 |
| Biểu 3.10 Phiếu kế toán số 52.....   | 91 |
| Biểu 3.11 Phiếu kế toán số 53.....   | 92 |
| Biểu 3.12 Phiếu kế toán số 54.....   | 92 |

## DANH MỤC SƠ ĐỒ

|   |    |
|---|----|
| Sơ đồ 2.1 Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của Công ty TNHH Kỹ thuật.....   | 36 |
| Việt Hàn .....  | 36 |
| Sơ đồ 2.2 Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty TNHH Kỹ thuật.....   | 38 |
| Việt Hàn .....  | 38 |
| Sơ đồ 2.3 Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung của Công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn ..... | 41 |
| Sơ đồ 2.4 Các bút toán kết chuyển trung gian do kế toán công ty thực hiện.....                                  | 55 |

## LỜI MỞ ĐẦU

Trong nền kinh tế thị trường phát triển mạnh mẽ như hiện nay, kế toán đã trở thành công cụ quản lý kinh tế đặc biệt quan trọng. Bằng hệ thống các phương pháp khoa học của mình, kế toán đã giúp cho nhà quản trị thấy được bức tranh toàn cảnh về tình hình tài chính và quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mình một cách đầy đủ, kịp thời và chính xác thông qua hệ thống các báo cáo tài chính, đặc biệt là Bảng cân đối kế toán.

Qua quá trình thực tập tại công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn, nhận thấy công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty chưa được tiến hành và quá trình lập Bảng cân đối kế toán còn gặp một số hạn chế nên công tác kế toán chưa cung cấp được đầy đủ thông tin phục vụ hoạt động quản lý tài chính doanh nghiệp dẫn đến nhà quản trị chưa đưa ra được các quyết định quản trị kịp thời, đúng đắn. Nhận thức được vị trí và tầm quan trọng đó, em đã mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài “***Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn***”. Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung chính của bài khóa luận tốt nghiệp này gồm ba chương:

***Chương 1:*** Lý luận cơ bản về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp nhỏ và vừa.

***Chương 2:*** Thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn.

***Chương 3:*** Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn.

Bài khóa luận của em được hoàn thành dưới sự hướng dẫn, chỉ dạy nhiệt tình của giảng viên ***ThS. Hòa Thị Thanh Hương***, bộ môn quản trị kinh doanh cùng với sự giúp đỡ của ban lãnh đạo và các anh, chị phòng kế toán của quý công ty. Tuy nhiên, do hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em không tránh khỏi những sai sót. Em rất mong nhận được những ý kiến chỉ bảo của các thầy cô giáo để bài khóa luận tốt nghiệp của em được hoàn thiện hơn.

***Em xin chân thành cảm ơn!***

*Hải Phòng, ngày 06 tháng 07 năm 2015*

*Sinh viên*

*Nguyễn Thùy Linh*

## **CHƯƠNG 1. LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA**

### **1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính trong doanh nghiệp nhỏ và vừa**

#### ***1.1.1 Báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế***

##### ***1.1.1.1 Khái niệm Báo cáo tài chính***

Báo cáo tài chính là những báo cáo tổng hợp được lập dựa vào phương pháp kế toán tổng hợp số liệu từ các sổ sách kế toán, theo các chỉ tiêu tài chính phát sinh tại những thời điểm hoặc thời kỳ nhất định. Các BCTC phản ánh một cách có hệ thống tình hình tài sản, công nợ, tình hình sử dụng vốn và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong những thời kỳ nhất định, đồng thời chúng được giải trình giúp cho các đối tượng sử dụng thông tin tài chính nhận biết được thực trạng tài chính và tình hình sản xuất kinh doanh của đơn vị để đề ra các quyết định cho phù hợp.

##### ***1.1.1.2 Sự cần thiết của BCTC trong công tác quản lý kinh tế***

BCTC cung cấp các thông tin kinh tế tài chính chủ yếu phục vụ cho việc đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kỳ đã qua và những dự đoán cho tương lai. Lập BCTC để có được cái nhìn tổng quan, toàn diện về tình hình tài sản, công nợ, nguồn vốn và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ sản xuất kinh doanh.

Nguồn thông tin trên BCTC là căn cứ quan trọng cho việc đề ra quyết định quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh một cách thích hợp, giúp cho chủ doanh nghiệp sử dụng một cách tiết kiệm và có hiệu quả vốn và các nguồn lực, nhà đầu tư có được quyết định đúng đắn đối với sự đầu tư của mình, các chủ nợ được bảo đảm về khả năng thanh toán của doanh nghiệp về các khoản cho vay, nhà cung cấp và khách hàng đảm bảo được việc doanh nghiệp thực hiện các cam kết, các cơ quan Nhà nước có được các chính sách phù hợp để hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cũng như kiểm soát được doanh nghiệp bằng pháp luật.

Do đó, hệ thống BCTC là rất cần thiết đối với mọi nền kinh tế, đặc biệt là nền kinh tế thị trường hiện nay ở nước ta.

## **1.1.2 Mục đích và vai trò của BCTC**

### **1.1.2.1 Mục đích của BCTC**

- Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát và toàn diện tình hình biến động về tài sản công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu, tình hình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.

- Cung cấp các thông tin kinh tế tài chính chủ yếu phục vụ việc đánh giá, phân tích tình hình kết quả hoạt động kinh doanh đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã qua, làm cơ sở để đưa ra các quyết định kinh tế trong tương lai.

### **1.1.2.2 Vai trò của BCTC**

BCTC là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn phục vụ cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp, như các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và đầu tư tiềm năng, các chủ nợ, nhà quản lý, kiểm toán viên độc lập và các đối tượng khác có liên quan. Sau đây chúng ta sẽ xem xét vai trò của BCTC thông qua một số đối tượng chủ yếu:

- Đối với nhà quản lý doanh nghiệp: Nhận biết, đánh giá khả năng, tiềm lực của doanh nghiệp, tình hình vốn, công nợ, thu chi tài chính... để ra quyết định cần thiết và thực hiện có hiệu quả các mục tiêu của doanh nghiệp.

- Đối với cá nhân, tổ chức ngoài doanh nghiệp: Phân tích, đánh giá thực trạng kinh doanh và tài chính của doanh nghiệp để quyết định phương hướng và quy mô hợp tác, đầu tư, liên doanh, cho vay hay thu hồi nợ ...

- Đối với cơ quan chức năng của Nhà nước: Phân tích, đánh giá, kiểm tra, kiểm soát hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp từ đó mà đưa ra các chính sách thích hợp.

### **1.1.3 Đối tượng áp dụng theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC**

- Hệ thống BCTC năm được áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế trong cả nước là công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân. Các hợp tác xã cũng áp dụng hệ thống BCTC quy định tại chế độ kế toán này.

- Hệ thống BCTC năm này không áp dụng cho doanh nghiệp Nhà nước, công ty TNHH Nhà nước một thành viên, công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán, hợp tác xã nông nghiệp và hợp tác xã tín dụng.

- Nếu doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa là công ty con sẽ thực hiện chế độ kế toán theo quy định của công ty mẹ.

- Việc lập và trình bày BCTC của các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc lĩnh vực đặc thù tuân thủ như: Điện lực, dầu khí, bảo hiểm... được áp dụng chế độ kế toán đặc thù theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận cho ngành ban hành.

#### **1.1.4 Yêu cầu lập và trình bày BCTC theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC**

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ các yêu cầu quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày BCTC”, gồm:

- Phải trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp đồng thời phải lập dựa trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực hiện hành.

- Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với quy định của từng chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp được các thông tin đáng tin cậy, khi:

- + Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

- + Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng

- + Trình bày khách quan không thiên vị

- + Tuân thủ nguyên tắc thận trọng

- + Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập BCTC phải căn cứ vào số liệu sau khi khoá sổ kế toán. BCTC phải được lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.

#### **1.1.5 Nguyên tắc cơ bản lập và trình bày BCTC theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC**

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ sáu nguyên tắc quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày BCTC”.

##### **1.1.5.1 Hoạt động liên tục**

- Khi lập và trình bày Báo cáo tài chính, Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động

liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình. Khi đánh giá, nếu Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp biết được có những điều không chắc chắn liên quan đến các sự kiện hoặc các điều kiện có thể gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp thì những điều không chắc chắn đó cần được nêu rõ. Nếu BCTC không được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, thì sự kiện này cần được nêu rõ, cùng với cơ sở dùng để lập BCTC và lý do khiến cho doanh nghiệp không được coi là đang hoạt động liên tục.

- Để đánh giá khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp, Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải xem xét đến mọi thông tin có thể dự đoán được tối thiểu trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### *1.1.5.2 Cơ sở dồn tích*

Doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền.

Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào Sổ kế toán và BCTC của các kỳ kế toán liên quan. Các khoản chi phí được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Tuy nhiên, việc áp dụng nguyên tắc phù hợp không cho phép ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán những khoản mục không thoả mãn định nghĩa về Tài sản hoặc Nợ phải trả.

#### *1.1.5.3 Nhất quán*

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hay khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện.

- Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.

#### *1.1.5.4 Trọng yếu và tập hợp*

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hay chức năng.



#### *1.1.5.5 Bù trừ*

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hay cho phép bù trừ.

Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí khác được bù trừ khi:

- + Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác.
- + Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày BCTC, ví dụ như: hoạt động kinh doanh ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ. Đối với các khoản mục được phép bù trừ, trên BCTC chỉ trình bày số lãi hay lỗ thuần (sau khi bù trừ).

#### *1.1.5.6 Có thể so sánh*

Các thông tin bằng số liệu trong BCTC nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong BCTC của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm cả các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho những người sử dụng hiểu rõ được BCTC của kỳ hiện tại.

Khi thay đổi cách trình bày hoặc cách phân loại các khoản mục trong BCTC, thì phải phân loại lại các số liệu so sánh (trừ khi việc này không thể thực hiện được) nhằm đảm bảo khả năng so sánh với kỳ hiện tại, và phải trình bày tính chất, số liệu và lý do việc phân loại lại. Nếu không thể thực hiện được việc phân loại lại các số liệu tương ứng mang tính so sánh thì doanh nghiệp cần phải nêu rõ lý do và tính chất của những thay đổi nếu việc phân loại lại các số liệu được thực hiện.

### ***1.1.6 Hệ thống BCTC theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC***

#### *1.1.6.1 BCTC doanh nghiệp*

BCTC cho các doanh nghiệp theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán: Mẫu số B01 - DNN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Mẫu số B02 – DNN
- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ: Mẫu số B03 - DNN
- Bản Thuyết minh báo cáo tài chính: Mẫu số B09 - DNN

*Báo cáo tài chính gửi cho cơ quan thuế phải lập và gửi thêm phụ biểu sau:*

- Bảng cân đối tài khoản: Mẫu số F01- DNN

#### *1.1.6.2 Trách nhiệm lập và trình bày BCTC*

Tất cả các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc đối tượng áp dụng hệ thống BCTC này phải lập và gửi BCTC năm theo đúng quy định của chế độ này.

#### 1.1.6.3 Kỳ lập BCTC

Các doanh nghiệp phải lập BCTC theo kỳ kế toán năm, tính từ đầu ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị kế toán có đặc thù riêng về tổ chức, hoạt động được chọn kỳ kế toán năm là mười hai tháng tròn, bắt đầu từ đầu ngày 01 tháng đầu quý này đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý trước năm sau và thông báo cho cơ quan Thuế biết.

Doanh nghiệp nhỏ và vừa phải lập và nộp Báo cáo tài chính cho các cơ quan Nhà nước theo kỳ kế toán năm.

Các doanh nghiệp có thể lập Báo cáo tài chính hàng tháng, quý để phục vụ yêu cầu quản lý và điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

#### 1.1.6.4 Thời hạn nộp BCTC

Đối với các công ty TNHH, công ty cổ phần và các hợp tác xã thời hạn gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh, thời hạn gửi Báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

#### 1.1.6.5 Nơi nhận BCTC

| Loại hình doanh nghiệp   | Nơi nhận Báo cáo tài chính |                            |                  |
|--|----------------------------|----------------------------|------------------|
|  | Cơ quan Thuế               | Cơ quan đăng ký kinh doanh | Cơ quan Thống kê |
| 1. Công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân | x                          | x                          | X                |
| 2. Hợp tác xã  | x                          | x                          |                  |

Các doanh nghiệp nhỏ và vừa (kể cả các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) có trụ sở nằm trong khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao thì ngoài việc nộp Báo cáo tài chính năm cho các cơ quan theo quy định (Cơ quan Thuế, cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan

Thông kê) còn phải nộp Báo cáo tài chính năm cho Ban quản lý khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao nếu được yêu cầu.

## **1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC**

### **1.2.1 Bảng cân đối kế toán theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC**

#### **1.2.1.1 Khái niệm và đặc điểm BCĐKT**

BCĐKT (hay còn gọi là bảng tổng kết tài sản) là một Báo cáo tài chính kế toán tổng hợp phản ánh khái quát tình hình tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định, (thời điểm quy định là ngày cuối cùng của một kỳ báo cáo) dưới hình thái tiền tệ theo giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản. Về bản chất, BCĐKT là một bảng cân đối tổng hợp giữa tài sản với nguồn vốn chủ sở hữu và công nợ phải trả của doanh nghiệp.

Từ khái niệm trên có thể rút ra 3 đặc điểm cơ bản của BCĐKT:

- Các chỉ tiêu được biểu hiện dưới hình thái giá trị (tiền) nên có thể tổng hợp được toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp đang tồn tại dưới các hình thái (cả vật chất và tiền tệ, cả vô hình lẫn hữu hình).

- BCĐKT được chia thành 2 phần theo 2 cách phản ánh tài sản là cấu thành tài sản và nguồn hình thành nên tài sản. Do vậy, số tổng cộng của 2 phần luôn bằng nhau.

- BCĐKT phản ánh vốn và nguồn vốn tại một thời điểm nhất định. Thời điểm đó thường là ngày cuối cùng của kỳ hạch toán.

#### **1.2.1.2 Tác dụng của BCĐKT**

Bảng cân đối kế toán có tác dụng quan trọng trong công tác quản lý, căn cứ vào số liệu trình bày trên bảng ta có thể biết được toàn bộ tài sản và cơ cấu của tài sản hiện có của doanh nghiệp, tình hình nguồn vốn và cơ cấu của nguồn vốn. Thông qua đó ta có thể đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, trình độ sử dụng vốn, triển vọng kinh tế tài chính, sự tăng giảm của nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.

#### **1.2.1.3 Nguyên tắc lập và trình bày BCĐKT**

Theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, ngoài việc tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày BCTC ở chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính”, trên BCĐKT các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn

và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

• *Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân biệt thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện như sau:*

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.

• *Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân biệt thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện như sau:*

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn.

#### 1.2.1.4 Kết cấu và nội dung BCĐKT

BCĐKT có thể kết cấu theo chiều dọc hoặc theo chiều ngang. Dù dọc hay ngang đều gồm có hai phần:

• **Phần Tài sản:** phản ánh toàn bộ tài sản hiện có của đơn vị tại thời điểm báo cáo theo cơ cấu tài sản và hình thức tồn tại trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Các tài sản này được phân theo những tiêu thức nhất định để phản ánh được kết cấu của vốn kinh doanh. Các loại tài sản thường sắp xếp theo tính luân chuyển của tài sản.

Phần tài sản được chia làm hai loại:

- Loại A: Tài sản ngắn hạn: bao gồm các chỉ tiêu phản ánh tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản ngắn hạn khác.

- Loại B: Tài sản dài hạn: bao gồm các chỉ tiêu phản ánh khoản phải thu dài hạn, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản phải thu tài chính dài hạn, tài sản dài hạn khác.

☞ Xét về mặt kinh tế: số liệu bên "Tài sản" thể hiện tài sản và kết cấu các loại tài sản của doanh nghiệp hiện có ở thời kỳ lập báo cáo, tại các khâu của quá

trình kinh doanh. Do đó có thể đánh giá tổng quát năng lực sản xuất kinh doanh và trình độ sử dụng vốn của đơn vị.

☞ Xét về mặt pháp lý: Tài sản chính là vốn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp.

• **Phần Nguồn vốn:** Phản ánh nguồn vốn hình thành tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

Phần nguồn vốn được chia làm hai loại:

• Loại A: Nợ phải trả: thể hiện trách nhiệm của doanh nghiệp với các chủ nợ (người bán chịu, người cho vay, Nhà nước, công nhân viên).

• Loại B: Vốn chủ sở hữu: thể hiện trách nhiệm của doanh nghiệp trước chủ sở hữu đã đầu tư vốn vào doanh nghiệp.

☞ Về mặt kinh tế: số liệu bên "Nguồn vốn" thể hiện các nguồn vốn mà đơn vị đang sử dụng trong kỳ kinh doanh. Tỷ lệ và kết cấu của từng nguồn vốn phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp.

☞ Về mặt pháp lý: số liệu bên "Nguồn vốn" thể hiện trách nhiệm về mặt pháp lý của doanh nghiệp đối với Nhà nước, đối với Ngân hàng, đối với cấp trên, với khách hàng và cán bộ, công nhân viên của đơn vị về tài sản đang sử dụng.

Trong mỗi loại của BCDKT được chi tiết thành các khoản mục, các khoản bảo đảm cung cấp thông tin cần thiết cho người đọc và phân tích Báo cáo tài chính kế toán của doanh nghiệp.

Ngày 04/10/2011 Bộ Tài chính ra Thông tư số 138/2011/TT-BTC về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa ban hành kèm theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Theo đó, điểm thay đổi của Thông tư 138/2011 so với quyết định 48/2006/QĐ-BTC là:

- Đổi mã số chỉ tiêu “Nợ dài hạn” - Mã số 320 trên Bảng cân đối kế toán thành mã số 330 trên Bảng cân đối kế toán.

- Đổi mã số chỉ tiêu “Vay và nợ dài hạn” - Mã số 321 trên Bảng cân đối kế toán thành mã số 331 trên Bảng cân đối kế toán.

- Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm” - Mã số 322 trên Bảng cân đối kế toán thành mã số 332 trên Bảng cân đối kế toán.

- Đổi mã số chỉ tiêu “Phải trả, phải nộp dài hạn khác” - Mã số 328 trên Bảng cân đối kế toán thành mã số 338 trên Bảng cân đối kế toán.

- Đổi mã số chỉ tiêu “Dự phòng phải trả dài hạn” - Mã số 329 trên Bảng cân đối kế toán thành mã số 339 trên Bảng cân đối kế toán.

- Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” - Mã số 430 trên Bảng cân đối kế toán thành Mã số 323 trên Bảng cân đối kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” là số dư Có của tài khoản 353 “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

- Sửa đổi chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” - Mã số 313 trên Bảng cân đối kế toán. Chỉ tiêu người mua trả tiền trước phản ánh tổng số tiền người mua ứng trước để mua tài sản, hàng hoá, bất động sản đầu tư, dịch vụ tại thời điểm báo cáo. Chỉ tiêu này không phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện (gồm cả doanh thu nhận trước). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” là số dư Có chi tiết của tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” mở cho từng khách hàng trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 131.

- Bổ sung chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” - Mã số 157 trên Bảng cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên mua khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” là số dư Nợ của Tài khoản 171 “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” trên Sổ kế toán chi tiết TK 171

- Bổ sung chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” - Mã số 327 trên Bảng cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên bán khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” là số dư Có của Tài khoản 171 “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” trên Sổ kế toán chi tiết TK 171.

- Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” - Mã số 328 trên Bảng cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” là số dư Có của tài khoản 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên Sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trong vòng 12 tháng tới).

- Đổi mã số chỉ tiêu “Dự phòng phải trả ngắn hạn” - Mã số 319 trên Bảng cân đối kế toán thành mã số 329.

- Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn” - Mã số 334 trên Bảng cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện dài hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn” là số dư Có của tài khoản 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên Sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trên 12 tháng hoặc bằng tổng số dư Có TK 3387 - “Doanh thu chưa thực hiện” trừ (-) số doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn phản ánh ở chỉ tiêu 328).

- Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” - Mã số 336 trên Bảng cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” là số dư Có của tài khoản 356 - “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” trên Sổ kế toán tài khoản 356.

Dưới đây là mẫu Bảng cân đối kế toán đã được bổ sung và sửa đổi theo Thông tư 138/2011/TT-BTC (Biểu 1.1)

**Biểu 1.1 Mẫu Bảng cân đối kế toán (Theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC  
sửa đổi theo Thông tư số 138/2011/TT-BTC)**

Đơn vị:.....  
Địa chỉ:.....

Mẫu số B01 – DNN  
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC  
Sửa đổi theo TT 138/2011/TT-BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày.....tháng ... năm ....

Đơn vị tính:.....

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|-------------|------------|
| A   | B          | C           | 1           | 2          |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN<br/>(100=110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |             |             |            |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>              | <b>110</b> | (III.01)    |             |            |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                      | <b>120</b> | (III.05)    |             |            |
| 1. Đầu tư tài chính ngắn hạn                              | 121        |             |             |            |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)        | 129        |             | (...)       | (...)      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                   | <b>130</b> |             |             |            |
| 1. Phải thu của khách hàng                                | 131        |             |             |            |
| 2. Trả trước cho người bán                                | 132        |             |             |            |
| 3. Các khoản phải thu khác                                | 138        |             |             |            |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                 | 139        |             | (...)       | (...)      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                   | <b>140</b> |             |             |            |
| 1. Hàng tồn kho   | 141        | (III.02)    |             |            |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                     | 149        |             | (...)       | (...)      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                           | <b>150</b> |             |             |            |
| 1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                    | 151        |             |             |            |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước               | 152        |             |             |            |
| 3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ             | 157        |             |             |            |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                                  | 158        |             |             |            |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN<br/>(200 = 210+220+230+240)</b>    | <b>200</b> |             |             |            |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                                 | <b>210</b> | (III.03.04) |             |            |



|   |            |          |       |       |
|---|------------|----------|-------|-------|
| 1. Nguyên giá                                     | 211        |          |       |       |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)                     | 212        |          | (...) | (...) |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                | 213        |          |       |       |
| <b>II. Bất động sản đầu tư</b>                    | <b>220</b> |          |       |       |
| 1. Nguyên giá                                     | 221        |          |       |       |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)                     | 222        |          | (...) | (...) |
| <b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>230</b> | (III.05) |       |       |
| 1. Đầu tư tài chính dài hạn                       | 231        |          |       |       |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 239        |          | (...) | (...) |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>                   | <b>240</b> |          |       |       |
| 1. Phải thu dài hạn                               | 241        |          |       |       |
| 2. Tài sản dài hạn khác                           | 248        |          |       |       |
| 3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)          | 249        |          | (...) | (...) |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(250 = 100 + 200)     | <b>250</b> |          |       |       |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                  |            |          |       |       |
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b><br>(300 = 310 + 330)       | <b>300</b> |          |       |       |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                             | <b>310</b> |          |       |       |
| 1. Vay ngắn hạn                                   | 311        |          |       |       |
| 2. Phải trả cho người bán                         | 312        |          |       |       |
| 3. Người mua trả tiền trước                       | 313        |          |       |       |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 314        | III.06   |       |       |
| 5. Phải trả người lao động                        | 315        |          |       |       |
| 6. Chi phí phải trả                               | 316        |          |       |       |
| 7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác               | 318        |          |       |       |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi                       | 323        |          |       |       |
| 9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ     | 327        |          |       |       |
| 10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn             | 328        |          |       |       |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                    | 329        |          |       |       |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                             | <b>330</b> |          |       |       |
| 1. Vay và nợ dài hạn                              | 331        |          |       |       |
| 2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm              | 332        |          |       |       |
| 3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn               | 334        |          |       |       |

|  |            |        |       |       |
|--|------------|--------|-------|-------|
| 4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ                | 336        |        |       |       |
| 5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác                     | 338        |        |       |       |
| 6. Dự phòng phải trả dài hạn                           | 339        |        |       |       |
| <b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                              | <b>400</b> |        |       |       |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                               | <b>410</b> | III.07 |       |       |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                           | 411        |        |       |       |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                | 412        |        |       |       |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                             | 413        |        |       |       |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                                    | 414        |        | (...) | (...) |
| 5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                          | 415        |        |       |       |
| 6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu                        | 416        |        |       |       |
| 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                   | 417        |        |       |       |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br><b>(440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |        |       |       |

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu                                       | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| 1- Tài sản thuê ngoài                          |             |            |
| 2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công |             |            |
| 3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |             |            |
| 4- Nợ khó đòi đã xử lý                         |             |            |
| 5- Ngoại tệ các loại                           |             |            |

Ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

### **Ghi chú:**

(1) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(2) Các chỉ tiêu không có số liệu thì không phải báo cáo nhưng không được đánh lại "Mã số".

(3) Doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".

### **1.2.2 Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập BCDKT theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC, sửa đổi theo TT số 138/2011/TT-BTC**

#### **1.2.2.1 Cơ sở số liệu trên BCDKT**

- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết
- Căn cứ vào Sổ kế toán tổng hợp
- Căn cứ vào Bảng cân đối số phát sinh
- Căn cứ vào BCDKT cuối niên độ kế toán năm trước

#### **1.2.2.2 Trình tự lập BCDKT**

Quy trình lập Bảng cân đối kế toán bao gồm 6 bước cơ bản:

- Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ
- Bước 2: Khóa Sổ kế toán tạm thời, đối chiếu số liệu từ các Sổ kế toán liên quan
- Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển và khóa Sổ kế toán chính thức
- Bước 4: Lập Bảng cân đối số phát sinh
- Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán
- Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt

#### **1.2.2.3 Phương pháp lập BCDKT**

- Cột "Chỉ tiêu": để phản ánh các chỉ tiêu trên BCDKT
- Cột "Mã số": để cộng khi BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất.
- Cột "Thuyết minh": là số hiệu các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh BCTC năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCDKT.
- Cột "Số đầu năm": căn cứ số liệu ở cột "Số cuối năm" của BCDKT ngày 31/12 năm trước để ghi.
- Cột "Số cuối năm": căn cứ số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và Bảng tổng hợp chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCDKT:  
+ Số dư Nợ của các tài khoản ghi vào các chỉ tiêu tương ứng phần "Tài sản".

+ Số dư Có của các tài khoản ghi vào các chỉ tiêu tương ứng phần “Nguồn vốn”.

***Một số tài khoản đặc biệt cần lưu ý:***

+ Các TK dự phòng (159, 229) và TK 214 - Hao mòn tài sản cố định, mặc dù có số dư bên Có nhưng vẫn được ghi bên phần Tài sản bằng cách ghi âm.

+ Các TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản, TK 413 - Chênh lệch tỷ giá và TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối, có thể có số dư bên Nợ hoặc bên Có, nhưng vẫn được ghi bên “Nguồn vốn”. Nếu dư Nợ thì ghi âm, dư Có thì ghi bình thường.

+ Các TK lưỡng tính, phải mở Sổ chi tiết, cuối kỳ lập Bảng tổng hợp chi tiết sau đó căn cứ vào số liệu trên Bảng tổng hợp để ghi vào BCDKT:

***Bảng tổng hợp chi tiết TK 131 - “Phải thu của khách hàng”***

✓ Dư Nợ: ghi vào bên “Tài sản”, chỉ tiêu “Phải thu khách hàng”

✓ Dư Có: ghi vào bên “Nguồn vốn”, chỉ tiêu “Người mua trả trước”

***Bảng tổng hợp chi tiết TK 331 - “Phải trả người bán”***

✓ Dư Nợ: ghi vào bên “Tài sản”, chỉ tiêu “Trả trước cho người bán”

✓ Dư Có: ghi vào bên “Nguồn vốn”, chỉ tiêu “Phải trả người bán”

Cụ thể như sau:

**PHẦN TÀI SẢN**

***A: TÀI SẢN NGẮN HẠN - Mã số 100***

**Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150**

***I. Tiền và các khoản tương đương tiền - Mã số 110***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 111 “Tiền mặt”, TK 112 “Tiền gửi Ngân hàng”, TK 113 “Tiền đang chuyển” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Chi tiết tương đương tiền) phản ánh vào số dư Nợ TK 121 “Đầu tư tài chính ngắn hạn” trên Sổ chi tiết TK 121.

***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn - Mã số 120***

**Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129**

***1. Đầu tư tài chính ngắn hạn - Mã số 121***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 121 “Đầu tư tài chính ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái sau khi trừ đi các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” (mã số 110)

***2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn - Mã số 129***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 1591 “Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

### **III. Các khoản phải thu ngắn hạn - Mã số 130**

**Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 138 + Mã số 139**

#### **1. Phải thu của khách hàng - Mã số 131**

Số liệu để ghi các chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 131 “Phải thu của khách hàng”.

#### **2. Trả trước cho người bán - Mã số 132**

Số liệu để ghi các chỉ tiêu “Trả trước cho người bán” căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 331 “Phải trả cho người bán”.

#### **3. Các khoản phải thu khác - Mã số 138**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu các khoản phải thu khác là số dư Nợ ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản 1388, 334, 338 (không bao gồm các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn).

#### **4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi - Mã số 139**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 1592 “Dự phòng phải thu khó đòi” trên Sổ kế toán chi tiết TK 159, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi. Số liệu chỉ tiêu này ghi âm.

### **IV. Hàng tồn kho - Mã số 140**

**Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149**

#### **1. Hàng tồn kho - Mã số 141**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 152 "Nguyên liệu, vật liệu", TK 153 "Công cụ, dụng cụ", TK154 "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang", TK155 "Thành phẩm", TK156 "Hàng hóa", TK 157 "Hàng gửi đi bán", trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

#### **2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho - Mã số 149**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 1593 "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho" trên Sổ kế toán chi tiết TK 159 chi tiết tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số liệu chỉ tiêu này ghi âm.

### **V. Tài sản ngắn hạn khác - Mã số 150**

**Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 157 + Mã số 158**

#### **1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ - Mã số 151**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của TK 133 “Thuế

GTGT được khấu trừ” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

## 2. Thuế và các khoản phải thu nhà nước - Mã số 152

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 333.

## 3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ - Mã số 157

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên mua khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 171 “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” trên Sổ kế toán chi tiết TK 171.

## 4. Tài sản ngắn hạn khác - Mã số 158

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này số dư Nợ tài khoản 1381 "Tài sản thiếu chờ xử lý", TK141 “Tạm ứng”, TK 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn”, TK1388 “Phải thu khác”, (Chi tiết cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn) trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái hoặc trên Sổ chi tiết TK 1388.

## **B. TÀI SẢN DÀI HẠN - Mã số 200**

**Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240**

### **I. Tài sản cố định - Mã số 210**

**Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213**

#### 1. Nguyên giá - Mã số 211

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của TK211 “Tài sản cố định” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

#### 2. Giá trị hao mòn lũy kế - Mã số 212

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” là các số dư Có của các TK: TK 2141, TK 2142, TK 2143 trên Sổ chi tiết TK 214. Số liệu chỉ tiêu này ghi âm.

#### 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang - Mã số 213

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chi tiết số dư Nợ của TK 241, “Xây dựng cơ bản dở dang”, trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái

### **II. Bất động sản đầu tư – Mã số 220**

**Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 222**

#### 1. Nguyên giá - Mã số 221

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 217 "Bất động sản đầu tư" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

#### 2. Giá trị hao mòn lũy kế - Mã số 222

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 2147 "Hao mòn bất động sản đầu tư" trên Sổ kế toán chi tiết TK 2147. Số liệu chỉ tiêu này ghi âm.

### **III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn - Mã số 230**

**Mã số 230 = Mã số 231 + Mã số 239**

#### **1. Đầu tư tài chính dài hạn - Mã số 231**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 221 "Đầu tư tài chính dài hạn" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

#### **2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn - Mã số 239**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 229 "Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái. Số liệu chỉ tiêu này ghi âm.

### **IV. Tài sản dài hạn khác - Mã số 240**

**Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 248 + Mã số 249**

#### **1. Phải thu dài hạn - Mã số 241**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Phải thu dài hạn" là số dư Nợ chi tiết dài hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết các TK 131, 1388, 331, 338.

#### **2. Tài sản dài hạn khác - Mã số 248**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 242 "Chi phí trả trước dài hạn", TK 244 "Ký quỹ, ký cược dài hạn" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

#### **3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi - Mã số 249**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu dự phòng phải thu dài hạn khó đòi là số dư Có chi tiết TK 1592 "dự phòng phải thu khó đòi", chi tiết dự phòng phải thu dài hạn khó đòi trên Sổ kế toán chi tiết TK 1592 và được ghi âm.

### **TỔNG CỘNG TÀI SẢN - Mã số 250**

**Mã số 250 = Mã số 100 + Mã số 200**

### **PHẦN NGUỒN VỐN**

#### **A - NỢ PHẢI TRẢ - Mã số 300**

**Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 320**

#### **I. Nợ ngắn hạn - Mã số 310**

**Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 318 + Mã số 323+ Mã số 327+ Mã số 328+ Mã số 329**

#### **1. Vay ngắn hạn - Mã số 311**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 311 "Vay ngắn hạn" và

315 “Nợ phải trả” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

*2. Phải trả cho người bán - Mã số 312*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu phải trả cho người bán là tổng các số dư Có chi tiết ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 331 "Phải trả cho người bán".

*3. Người mua trả tiền trước - Mã số 313*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” là tổng số dư Có chi trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 131 “Phải thu của khách hàng”. Chỉ tiêu này không phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện (gồm cả doanh thu nhận trước).

*4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước - Mã số 314*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 333 "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 333.

*5. Phải trả người lao động - Mã số 315*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 334 "Phải trả người lao động" trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 334 (Chi tiết các khoản còn phải trả người lao động)

*6. Chi phí phải trả - Mã số 316*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 335 "Chi phí phải trả" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

*7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác - Mã số 318*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 338 "Phải trả phải nộp khác", TK138 “Phải thu khác”, trên Bảng tổng hợp chi tiết của TK 338, TK 138 (không bao gồm các khoản phải trả phải nộp khác được xếp vào loại phải trả dài hạn)

*8. Quỹ khen thưởng phúc lợi – Mã số 323*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 353 “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

*9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ - Mã số 327*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên bán khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” là số dư Có của TK 171 “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” trên Sổ kế toán chi tiết TK 171.

*10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn – Mã số 328*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn tại



thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” là số dư Có của TK 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên Sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trong vòng 12 tháng tới).

#### *11. Dự phòng phải trả ngắn hạn - Mã số 329*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của TK 352 "Dự phòng phải trả", trên Sổ chi tiết TK 352 (chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản ngắn hạn)

### **II. Nợ dài hạn - Mã số 330**

**Mã số 320 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 334 + Mã số 336+ Mã số 338+ Mã số 339**

#### *1. Vay và nợ dài hạn - Mã số 331*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu phải “Vay và nợ dài hạn” là tổng các số dư Có chi tiết của TK 3411 "Vay dài hạn", TK 3412 “Nợ dài hạn” và kết quả tìm được của số dư Có TK 34131 trừ (-) dư Nợ TK 34132 cộng (+) dư Có TK 34133 trên Sổ kế toán chi tiết TK 341.

#### *2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm - Mã số 332*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chi tiết số dư Có của TK 351 "Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

#### *3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn – Mã số 334*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn” là số dư Có của TK 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên Sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trên 12 tháng hoặc bằng tổng số dư có TK 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trừ (-) số doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn phản ánh ở chỉ tiêu 328).

#### *4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ - Mã số 336*

Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” là số dư Có của tài khoản 356 “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” trên Sổ kế toán TK 356.

#### *5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác - Mã số 338*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của tài khoản 331, 338, 138, 131 được phân theo loại là dài hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết (chi tiết phải trả dài hạn) và số dư Có TK 3414 “nhận ký quỹ ký cược dài hạn” trên Sổ

chi tiết TK 341 “Vay, nợ dài hạn”.

#### *6. Dự phòng phải trả dài hạn – Mã số 339*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 352 “Dự phòng phải trả” trên Sổ kế toán chi tiết TK 352 (chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản dài hạn)

### **B. VỐN CHỦ SỞ HỮU - Mã số 400**

**Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số 430**

#### *I. Vốn chủ sở hữu - Mã số 410*

**Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417**

##### *1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu - Mã số 411*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4111 "Vốn đầu tư của chủ sở hữu" trên Sổ kế toán chi tiết TK 4111.

##### *2. Thặng dư vốn cổ phần - Mã số 412*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4112 "Thặng dư vốn cổ phần" trên Sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu tài khoản này có số dư Nợ thì được ghi âm.

##### *3. Vốn khác của chủ sở hữu - Mã số 413*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4118 "Vốn khác" trên Sổ kế toán chi tiết TK 4118.

##### *4. Cổ phiếu quỹ - Mã số 414*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 419 "Cổ phiếu quỹ" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái và được ghi âm.

##### *5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái - Mã số 415*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái là số dư Có TK 413 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái. Trường hợp TK 413 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi âm.

##### *6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu - Mã số 416*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 418 “Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

##### *7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối - Mã số 417*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái. Trường hợp TK 421 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi âm.

## **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN – Mã số 440**

**Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400**

### **Các chỉ tiêu ngoài BCĐKT**

#### *1. Tài sản thuê ngoài*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của tài khoản 001 "Tài sản thuê ngoài" trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký Sổ Cái.

#### *2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công:*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của tài khoản 002 "Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

#### *3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của tài khoản 003 "Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

#### *4. Nợ khó đòi đã xử lý*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của tài khoản 004 "Nợ khó đòi đã xử lý" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

#### *5. Ngoại tệ các loại*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của tài khoản 007 "Ngoại tệ các loại" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

### **1.3 Phân tích BCĐKT**

#### **1.3.1 Sự cần thiết phải phân tích BCĐKT**

Phân tích báo cáo tài chính là việc sử dụng một loạt các phương pháp nhằm đánh giá được tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất của doanh nghiệp trong năm tài chính. Trên cơ sở đó sẽ cung cấp cho người quản trị cũng như nhà đầu tư hay các đối tượng quan tâm khác đưa ra quyết định đúng đắn trong quá trình đầu tư.

Tất cả các BCTC đều là tài liệu có tính lịch sử vì chúng cho thấy những gì đã xảy ra trong một kỳ cá biệt. Mục đích của phân tích BCTC là giúp các đối tượng quan tâm đưa ra các quyết định hợp lý và quyết định các hành động trong tương lai dựa vào các thông tin có tính lịch sử của báo cáo tài chính.

Phân tích BCTC có vai trò đặc biệt quan trọng trong công tác quản lý tài chính doanh nghiệp. Trong hoạt động kinh doanh theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, các doanh nghiệp thuộc các loại hình sở hữu khác nhau đều bình đẳng trước pháp luật trong việc lựa chọn ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh. Do vậy sẽ có nhiều đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh

ng nghiệp như: chủ doanh nghiệp, nhà tài trợ, nhà cung cấp, khách hàng... kể cả các cơ quan Nhà nước và người làm công, mỗi đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp trên các góc độ khác nhau..

### **1.3.2 Các phương pháp phân tích BCĐKT**

Phân tích BCTC của doanh nghiệp thường sử dụng các phương pháp phân tích sau đây:

#### **1.3.2.1 Phương pháp tỷ lệ**

Phương pháp này được áp dụng phổ biến trong phân tích tài chính vì nó dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính.

Phương pháp tỷ lệ giúp các nhà phân tích khai thác có hiệu quả những số liệu và phân tích một cách có hệ thống hàng loạt tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tục hoặc theo từng giai đoạn. Qua đó nguồn thông tin kinh tế và tài chính được cải tiến và cung cấp đầy đủ hơn. Từ đó cho phép tích lũy dữ liệu và thúc đẩy quá trình tính toán hàng loạt các tỷ lệ như:

+ Tỷ lệ về khả năng thanh toán: Được sử dụng để đánh giá khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.

+ Tỷ lệ về khả năng cân đối vốn, cơ cấu vốn và nguồn vốn: Qua chỉ tiêu này phản ánh mức độ ổn định và tự chủ tài chính

#### **1.3.2.2 Phương pháp so sánh**

- So sánh là phương pháp được sử dụng phổ biến trong phân tích để xác định xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Vì vậy để tiến hành so sánh phải giải quyết những vấn đề cơ bản, cần phải đảm bảo các điều kiện đồng bộ để có thể so sánh được các chỉ tiêu tài chính. Như sự thống nhất về không gian, thời gian, nội dung, tính chất và đơn vị tính toán. Đồng thời theo mục đích phân tích mà xác định gốc so sánh.

- Khi nghiên cứu nhịp độ biến động, tốc độ tăng trưởng của các chỉ tiêu số gốc để so sánh là trị số của chỉ tiêu kỳ trước (nghĩa là năm nay so với năm trước) và có thể được lựa chọn bằng số tuyệt đối, số tương đối hoặc số bình quân.

- Kỳ phân tích được lựa chọn là kỳ báo cáo, kỳ kế hoạch

- Gốc so sánh được chọn là gốc về thời gian hoặc không gian.

Trên cơ sở đó, nội dung của phương pháp so sánh bao gồm:

+ So sánh kỳ thực hiện này với kỳ thực hiện trước để đánh giá sự tăng

hay giảm trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và từ đó có nhận xét về xu hướng thay đổi về tài chính của doanh nghiệp.

+ So sánh số liệu thực hiện với số liệu kế hoạch, số liệu của doanh nghiệp với số liệu trung bình của ngành, của doanh nghiệp khác để thấy mức độ phân đầu của doanh nghiệp được hay chưa được.

+ So sánh theo chiều dọc để xem tỷ trọng của từng chỉ tiêu so với tổng thể, so sánh theo chiều ngang của nhiều kỳ để thấy được sự thay đổi về lượng và về tỷ lệ của các khoản mục theo thời gian.

### *1.3.2.3 Phương pháp thay thế liên hoàn (loại trừ)*

- Sử dụng để xác định mức ảnh hưởng của từng nhân tố đến sự biến động của chỉ tiêu phân tích.

- Nguyên tắc thực hiện:

+ Sắp xếp thứ tự các nhân tố của chỉ tiêu theo trình tự nhân tố số lượng đến nhân tố chất lượng (từ trái sang phải) theo qui luật “lượng biến đổi dẫn đến chất biến đổi”.

+Xác định ảnh hưởng lần lượt từng nhân tố theo trình tự trên.

+Xác định ảnh hưởng của một nhân tố thì phải cố định trị số các nhân tố còn lại:

- Nhân tố chưa được xác định ảnh hưởng của nó đến chỉ tiêu phân tích thì cố định theo trị số gốc.

- Nhân tố đã được xác định ảnh hưởng của nó đến chỉ tiêu phân tích thì cố định theo trị số thực tế.

### **1.3.3 Nhiệm vụ của phân tích BCĐKT**

Khi tiến hành phân tích BCĐKT cần thực hiện tốt 3 nhiệm vụ :

- Phân tích tình hình biến động của tài sản và nguồn vốn, phân tích cơ cấu vốn và nguồn hình thành nguồn vốn, phân tích các khả năng thanh toán ...

- Xác định nguyên nhân ảnh hưởng đến sự biến động của các nhân tố trên.

- Từ đó đề xuất các biện pháp phù hợp giúp công ty làm ăn hiệu quả hơn

### **1.3.4 Nội dung phân tích BCĐKT**

#### *1.3.4.1 Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên BCĐKT*

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định về sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ cung cấp cho nhà quản lý biết được thực trạng tài chính cũng như đánh giá được sức

mạnh tài chính của doanh nghiệp, nắm bắt được tình hình tài chính của doanh nghiệp là khả quan hay không khả quan. Để đánh giá khái quát tình hình tài chính cần tiến hành:

- + Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản
- + Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn

*a. Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản*

Là việc thực hiện việc so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kỳ so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ.

Hai tỷ suất sau sẽ phản ánh việc bố trí cơ cấu tài sản của doanh nghiệp

- Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn:

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

- Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn:

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Cụ thể, lập bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản (Biểu 1.2)

**Biểu 1.2 Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản**

| TÀI SẢN                                | Số cuối năm | Số đầu năm | Chênh lệch |           | Tỷ trọng (%) |         |
|--|-------------|------------|------------|-----------|--------------|---------|
|  |             |            | Số tiền    | Tỷ lệ (%) | Cuối năm     | Đầu năm |
| <b>A. Tài sản ngắn hạn</b>             |             |            |            |           |              |         |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền  |             |            |            |           |              |         |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn          |             |            |            |           |              |         |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn       |             |            |            |           |              |         |
| IV. Hàng tồn kho                       |             |            |            |           |              |         |
| V. Tài sản ngắn hạn khác               |             |            |            |           |              |         |
| <b>B. Tài sản dài hạn</b>              |             |            |            |           |              |         |
| I. Các khoản phải thu dài hạn          |             |            |            |           |              |         |
| II. Tài sản cố định                    |             |            |            |           |              |         |
| III. Bất động sản đầu tư               |             |            |            |           |              |         |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn |             |            |            |           |              |         |
| V. Tài sản dài hạn khác                |             |            |            |           |              |         |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                    |             |            |            |           |              |         |

*b. Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn*

Là việc thực hiện so sánh sự biến động trên tổng nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. Đồng thời xem xét tỷ trọng chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được cơ cấu và việc sử dụng vốn.

Cụ thể, lập bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn (Biểu 1.3)

**Biểu 1.3 Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn**

| NGUỒN VỐN                | Số cuối năm | Số đầu năm | Chênh lệch |           | Tỷ trọng (%) |         |
|--------------------------|-------------|------------|------------|-----------|--------------|---------|
|                          |             |            | Số tiền    | Tỷ lệ (%) | Cuối năm     | Đầu năm |
| <b>A. Nợ phải trả</b>    |             |            |            |           |              |         |
| I. Nợ ngắn hạn           |             |            |            |           |              |         |
| II. Nợ dài hạn           |             |            |            |           |              |         |
| <b>B. Vốn chủ sở hữu</b> |             |            |            |           |              |         |
| I. Vốn chủ sở hữu        |             |            |            |           |              |         |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>    |             |            |            |           |              |         |

**1.3.4.2 Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua tỷ số khả năng thanh toán**

\* Phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp nhằm đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp có lành mạnh hay không? Khả năng thanh toán càng cao thì tình hình tài chính của công ty càng lành mạnh và ngược lại.

Để phân tích, ta xét các chỉ tiêu sau:

- Hệ số khả năng thanh toán tổng quát: Chỉ tiêu này cho biết với toàn bộ giá trị thuần của tài sản hiện có, doanh nghiệp có đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ hay không? Hệ số trên càng lớn và có xu hướng ngày càng tăng chứng tỏ tất cả các khoản vốn huy động từ bên ngoài đều có tài sản đảm bảo, khả năng thanh toán hiện hành của doanh nghiệp cao, rủi ro tài chính giảm và ngược lại.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Tổng tài sản / Tổng nợ phải trả

- Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn: Hệ số cho biết với tổng giá trị thuần của TSNH hiện có, doanh nghiệp có đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn hay không? Hệ số này càng lớn (có thể lớn hơn 1) và có xu



hương ngày càng tăng chứng tỏ khả năng thanh toán của doanh nghiệp tăng và ngược lại.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

• Hệ số khả năng thanh toán nhanh: Hệ số này cho biết với số vốn bằng tiền và các chứng khoán ngắn hạn có thể chuyển đổi nhanh bằng tiền hiện có của doanh nghiệp có đảm bảo thanh toán kịp thời các khoản nợ hay không? Nếu hệ số này càng lớn và có xu hướng tăng thì khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp tăng, rủi ro tài chính của doanh nghiệp giảm và ngược lại.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền} + \text{Khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Dưới đây là bảng phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp (Biểu 1.4)

**Biểu 1.4 Bảng phân tích khả năng thanh toán**

| CHỈ TIÊU                                 | Số cuối năm | Số đầu năm | Chênh lệch |
|--|-------------|------------|------------|
| 1. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát   |             |            |            |
| 2. Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn |             |            |            |
| 3. Hệ số khả năng thanh toán nhanh       |             |            |            |

## **CHƯƠNG 2: THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT VIỆT HÀN**

### **2.1 Tổng quan chung về công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn**

#### **2.1.1 Giới thiệu chung về công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn**

Tên: Công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn

( VIET HAN ENGINEERING LIMITED COMPANY)

Tên viết tắt :VHE

Ngày thành lập: ngày 06 tháng 05 năm 2008

Trụ sở chính: Số 16 lô BS2, khu đô thị PG An Đồng, xã An Đồng, huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ : 3.000.000.000 đồng

Người đại diện pháp luật: Chủ tịch HĐQT kiêm TGD Đào Đăng Kiên

Mã số doanh nghiệp : 0200811608

Số điện thoại : 0313 719 226

Ngành kinh doanh: Thiết kế, Kỹ thuật, Chế tạo, Tư vấn dịch vụ Kỹ thuật và Thương mại

#### **2.1.2 Chức năng, nhiệm vụ của công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn**

##### **2.1.2.1 Chức năng của công ty**

###### **❖ Quản lý dự án**

- **ên kế hoạch dự án** L
- **ình diễn thực hiện dự án** T
- **ính toán chi phí** T
- **hối hợp và kiểm soát** P
- **Kiểm soát tiến độ và lịch trình**
- **Kiểm soát chất lượng và chi phí**
- **iểm soát và tìm kiếm nhà thầu phụ** K

-

ua bán thiết bị và vật tư

+ Bình bồn / Bộ trao đổi nhiệt / Bồn chứa

+ Bơm / Van / Dụng cụ / Máy móc

+ Thép tấm, thép hình và thép ống

+ Mặt bích, phụ kiện, buloong, đai ốc, vòng



**ây dựng và chế tạo**



**hiết kế và kỹ thuật**

**Công việc thiết kế kỹ thuật của VHE bao gồm:**

- Tính toán sức bền
- Phân tích áp lực / phân tích ứng suất
- Tải dữ liệu
- Thiết kế và tạo dựng mô hình 3D
- Bản vẽ lắp ghép
- Bản vẽ chế tạo
- Bản vẽ kết cấu
- Quy định mua bán
- Quy trình, kế hoạch kiểm tra và thử nghiệm, sổ tay
- Phương án dự kiến
- Dịch vụ tư vấn kỹ thuật

**Phù hợp với những hạng mục sau của Nhà máy điện, Nhà máy lọc dầu và hóa chất, Nhà máy khử muối, Nhà máy xi măng và Nhà máy Công nghiệp:**

- Thiết kế nhà máy và hệ thống đường ống
- Bộ trao đổi nhiệt, cột, tháp và lò phản ứng
- Bình bồn áp lực và bồn chứa
- Bồn chứa
- Lò hơi trao đổi nhiệt và bộ phận nồi hơi không áp lực.
- Hệ thống xả và làm lạnh không khí
- Kết cấu thép

Công ty thiết kế các sản phẩm phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế lớn như ASME, API, EN, ANSI, JIS, BS, ISO, AWWA, NACE, NFPA, UBC, AWS

cũng các quy định của địa phương, các yêu cầu của khách hàng và các chủ sở hữu.

#### *2.1.2.2 Nhiệm vụ của công ty*

- Xây dựng kế hoạch, nhiệm vụ và tổ chức thực hiện hoạt động kinh doanh của công ty phù hợp với định hướng phát triển kinh tế địa phương, cả nước và nước ngoài.

- Chấp hành nghiêm chỉnh các chế độ chính sách pháp luật của Nhà nước trong quản lý kinh tế và kinh doanh.

- Ký kết Hợp đồng lao động, thực hiện chính sách cán bộ lao động và tiền lương, tiền thưởng cho cán bộ công nhân viên của công ty theo quy định của Nhà nước.

- Phải xây dựng định mức lao động cho cá nhân, bộ phận và định mức tổng hợp theo hướng dẫn của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. Đảm bảo đời sống cho cán bộ công nhân viên trong toàn công ty, giải quyết việc làm và thực hiện đầy đủ chế độ chính sách của Nhà nước.

- Mở rộng liên kết kinh tế với các cơ sở sản xuất kinh doanh trong và ngoài công ty, các dự án và liên kết với nước ngoài

- Bảo vệ tài sản của công ty, bảo vệ môi trường, giữ gìn trật tự an ninh, trật tự xã hội, làm tròn nghĩa vụ quốc phòng, tuân thủ pháp luật, hạch toán và báo cáo trung thực chế độ chính sách của Nhà nước quy định.

#### ***2.1.3 Thuận lợi, khó khăn và những thành tích đạt được của công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn trong những năm gần đây***

##### *2.1.3.1 Thuận lợi*

- Những thành viên chủ chốt của VHE có rất nhiều kinh nghiệm về thiết kế, kỹ thuật, mua bán, chế tạo cũng như công việc lắp đặt các thiết bị nhà máy như Bình bồn áp lực, Bộ trao đổi nhiệt, Cột, Tháp, Thùng trộn, Hệ thống xả, Điều hòa, Nồi hơi áp lực và phần không áp lực Plant Equipment's such as Pressure Vessels, Heat Exchangers, Columns, Towers, Drums, Exhaust System, Air Cooler System, Boiler Pressure and Non-Pressure Parts (Air/Gas Duct, Casing, Buck Stay), HRSG (Duct, Casing, Stack, Steel Structure), Steel Structures, Piping, Storage Tanks, ....

- Các đội dự án được dẫn dắt bởi một người quản lý dự án và là các kỹ sư chuyên gia và đội ngũ nhân viên từ mỗi lĩnh vực, tất cả đều cống hiến cho việc

xây dựng kế hoạch cơ bản bao gồm lịch trình, chi phí, chất lượng và an toàn với nhiều dự án thành công

- Nhà máy, nhà xưởng và nhà kho được sắp xếp logic, với công suất thiết kế để chế tạo cơ khí và kết cấu thép 20.000 tấn mỗi năm. Sản phẩm bao gồm các sản phẩm cơ khí, kết cấu thép quá khổ, quá tải và trang thiết bị cho các ngành công nghiệp và xây dựng.

#### 2.1.3.2 Khó khăn

- Giá cả của nguồn vật tư biến động liên tục  
- Do mới đi vào sản xuất kinh doanh trong thời gian gần đây nên công ty còn nhiều mảng chưa được hoàn thiện

#### 2.1.3.3 Thành tích

Công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn đã hoạt động được gần 7 năm với nhiều thành tích đáng ghi nhận:

- Có nhiều bằng khen về hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ công tác.  
- Luôn hoàn thành kế hoạch được đề ra và giải quyết hài hòa lợi ích của người lao động.

- Công ty đã hoàn thành rất nhiều dự án về thiết kế, kỹ thuật và chế tạo với thành quả lớn lao và nhận được sự thỏa mãn và ấn tượng tốt từ khách hàng

Sau đây là một số chỉ tiêu về kết quả kinh doanh của công ty trong 3 năm: 2012, 2013, 2014 (Biểu 2.1)

**Biểu 2.1 Một số chỉ tiêu về kết quả kinh doanh của công ty những năm gần đây**

Đơn vị tính: đồng

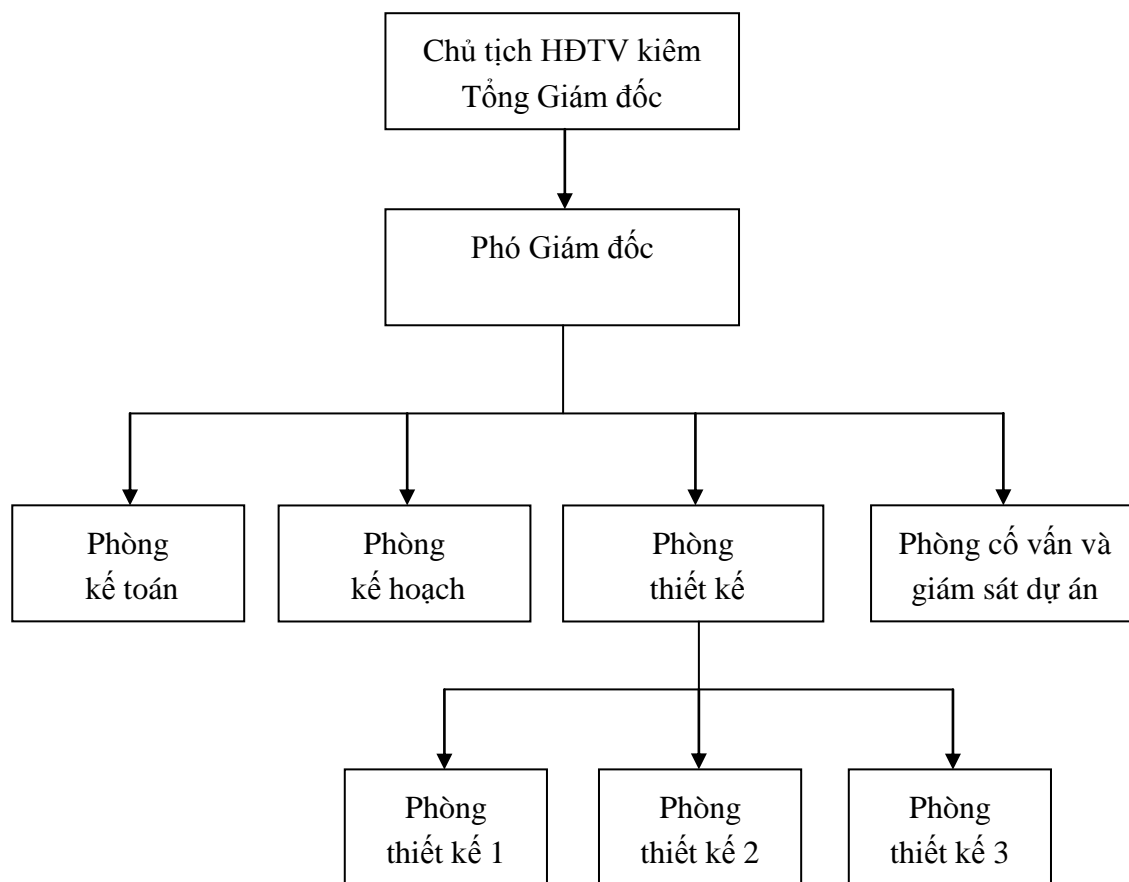
| Chỉ tiêu                  | Năm 2012       | Năm 2013       | Năm 2014       |
|---------------------------|----------------|----------------|----------------|
| Tổng doanh thu            | 27.982.657.590 | 19.287.322.604 | 30.777.517.745 |
| Tổng chi phí              | 27.591.813.062 | 18.961.801.455 | 30.267.417.892 |
| Tổng lợi nhuận trước thuế | 336.844.528    | 325.521.149    | 510.099.853    |
| Thuế TNDN                 | 84.211.132     | 81.380.287     | 102.019.971    |
| Lợi nhuận sau thuế        | 252.633.396    | 244.140.862    | 408.079.882    |

(Nguồn tài liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn)

#### 2.1.4 Tổ chức bộ máy quản lý của công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn

Để đảm bảo cho sự phát triển và hoạt động liên tục, công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn đã áp dụng bộ máy quản lý chặt chẽ. Bộ máy quản lý đó được

xây dựng và thực hiện theo chế độ trực tuyến – chức năng. Các phòng ban chức năng có quyền hạn trong phạm vi của mình (Sơ đồ 2.1).



**Sơ đồ 2.1 Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của Công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn**

• **Chức năng nhiệm vụ các phòng ban**

- **Tổng Giám đốc:** là người trực tiếp điều hành hoạt động sản xuất, điều hành công tác kỹ thuật, quản lý máy móc, công nghệ, chất lượng sản phẩm của công ty, chịu trách nhiệm trước Hội đồng thành viên và trước pháp luật về toàn bộ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, đề ra các phương án sản xuất kinh doanh, tổ chức và kiểm tra việc thực hiện các phương án được đề ra, thay mặt công ty ký kết các hợp đồng kinh tế có liên quan đến hoạt động kinh doanh, xử lý mọi vấn đề tài chính của công ty, là chủ tài khoản và có con dấu riêng.

- **Phó Giám đốc:** phụ trách giúp việc cho Tổng Giám đốc cùng quán xuyến các mặt trong công ty như sản xuất, kinh doanh, tổ chức, tài chính.

- **Phòng kế toán:** hoạt động dưới sự quản lý trực tiếp của P. Giám đốc, chịu trách nhiệm hạch toán kế toán và lập Báo cáo tài chính theo qui định, thực

hiện chức năng cung cấp thông tin quản trị cho Ban giám đốc, phục vụ đặc lực cho công tác quản lý, bảo vệ tài sản của doanh nghiệp.

- **Phòng kế hoạch:** lập kế hoạch kinh doanh, điều tra, nghiên cứu thị trường để có kế hoạch kinh doanh có hiệu quả, lập các định mức tại các thời điểm khác nhau của thị trường trên cơ sở đó dự toán chi phí kinh doanh và chi phí khác.

- **Phòng thiết kế:**

+ Tổ chức thực hiện các thiết kế kỹ thuật theo tiến độ và kế hoạch của công ty giao

+ Quản lý về thời gian, chất lượng và kinh tế các sản phẩm của mình trước Tổng Giám đốc công ty và khách hàng;

+ Nghiên cứu tài liệu và các chương trình thiết kế, quy hoạch, tính toán kết cấu cũng như các chương trình liên quan phục vụ cho việc thiết kế

+ Đề xuất và bảo vệ các phương án thiết kế trước Chủ nhiệm Đồ án, Quản lý Kỹ thuật, Giám đốc, TGD

- **Phòng cố vấn và giám sát dự án:**

Tổ chức thực hiện công việc và chịu trách nhiệm trước T.Giám đốc, P.Giám đốc trong mọi hoạt động của phòng, bao gồm:

+ Tư vấn đấu thầu, thẩm định, giám sát kỹ thuật và dịch vụ tư vấn khác

+ Quản lý và tổ chức giám sát công trình, dự án theo đúng quy trình giám sát được Nhà nước quy định phù hợp với kế hoạch công việc được giao;

+ Chịu trách nhiệm về chất lượng các công trình, dự án mà công ty giao nhiệm vụ giám sát;

+ Nghiệm thu xác nhận khi công trình, dự án đã thi công bảo đảm đúng thiết kế, theo quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng và bảo đảm chất lượng;

+ Tổ chức phối kết hợp với các bộ phận liên quan thực thi công việc;

+ Đề xuất với chủ đầu tư những bất hợp lý về thiết kế để kịp thời sửa đổi;

+ Tổ chức quản lý và điều hành nhân sự của các tổ;

+ Đề xuất các góp ý về nâng cao hiệu quả kinh doanh cho công ty

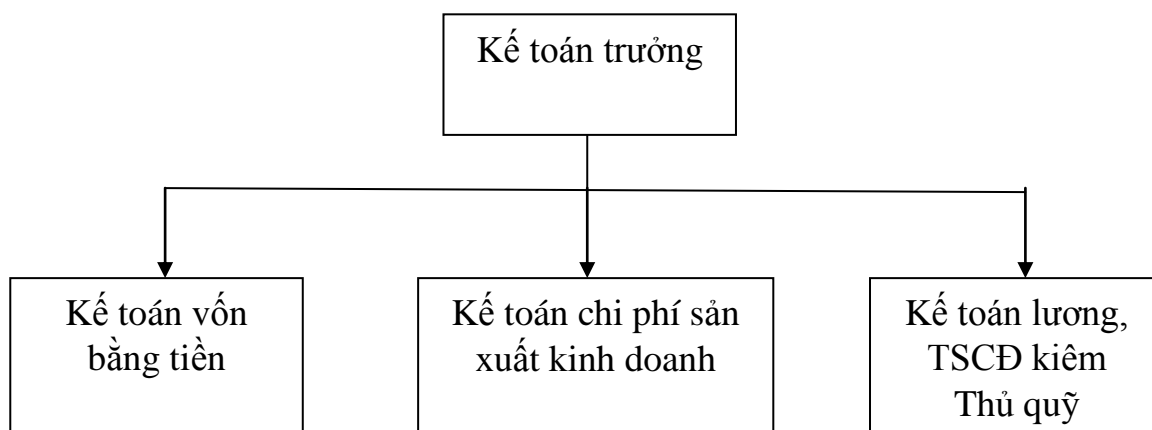
### **2.1.5 Đặc điểm công tác kế toán tại công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn**

#### **2.1.5.1 Đặc điểm bộ máy kế toán tại công ty**

Phòng kế toán là trung tâm cung cấp thông tin về sự vận động của tài sản, các thông tin về hiệu quả kinh doanh của công ty, cũng như hiệu quả sử dụng vốn. Đây là căn cứ giúp cho ban lãnh đạo giải quyết kịp thời, đúng đắn để kinh doanh có hiệu quả.



Cơ cấu bộ máy kế toán của công ty theo mô hình kế toán tập trung (Sơ đồ 2.2)



**Sơ đồ 2.2 Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn**

Với công tác nhiệm vụ cụ thể như sau :

**Kế toán trưởng:** Tổng hợp số liệu, quyết toán các hợp đồng, lập Báo cáo tài chính, báo cáo Thuế và tham mưu cho T.Giám đốc về chi phí, chịu trách nhiệm trước Ban Giám đốc về hoạt động của phòng kế toán.

**Kế toán vốn bằng tiền:**

- Phản ánh kịp thời tình hình biến động và số dư của từng loại vốn bằng tiền ở bất kỳ thời điểm nào.

- Tổ chức thực hiện đầy đủ, thống nhất các quy định về chứng từ nhằm thực hiện chức năng kiểm soát và phát hiện các trường hợp chi tiêu lãng phí,... Giám sát tình hình chấp hành chế độ quản lý vốn bằng tiền, chế độ thanh toán

- Đối chiếu số liệu kế toán vốn bằng tiền với sổ quỹ do thủ quỹ ghi chép và sổ phụ của ngân hàng, kịp thời theo dõi phát hiện sự thừa, thiếu vốn bằng tiền của doanh nghiệp

**Kế toán chi phí sản xuất kinh doanh :**

- Tổ chức tập hợp, kết chuyển, hoặc phân bổ chi phí sản xuất theo đúng từng trình tự đã xác định.

- Tổ chức xác định các báo cáo cần thiết về chi phí sản xuất kinh doanh

- Tổ chức kiểm kê, xử lý, cập nhật số lượng sản phẩm dở dang cuối tháng, số lượng sản phẩm hoàn thành, sản phẩm dở dang đầu tháng,... Xây dựng phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang khoa học, hợp lý để xác định giá thành

và hạch toán giá thành sản phẩm hoàn thành sản xuất trong kỳ một cách đầy đủ và chính xác.

**Kế toán lương, TSCĐ kiêm Thủ quỹ:**

- Ghi chép phản ánh kịp thời số lượng thời gian lao động, tính chính xác tiền lương phải trả cho người lao động. Tính chính xác số tiền BHXH, BHYT, KPCĐ vào chi phí và thu từ thu nhập của người lao động.

- Trả lương kịp thời cho người lao động, giám sát tình hình sử dụng quỹ lương, cung cấp tài liệu cho các phòng quản lý, chức năng, lập kế hoạch quỹ lương kỳ sau.

- Phân tích tình hình sử dụng quỹ lương, quỹ BHXH, BHYT, KPCĐ, đề xuất biện pháp tiếp kiệm quỹ lương, cung cấp số liệu cho kế toán tổng hợp và các bộ phận quản lý khác.

- Lập Báo cáo về lao động, tiền lương, BHXH, BHYT, KPCĐ thuộc phạm vi trách nhiệm của kế toán. Tổ chức phân tích tình hình sử dụng lao động, quỹ tiền lương, quỹ BHXH, quỹ BHYT, KPCĐ đề xuất các biện pháp khai thác có hiệu quả tiềm năng lao động, tăng năng suất lao động. Đấu tranh chống những hành vi vô trách nhiệm, vi phạm kỷ luật lao động, vi phạm chính sách chế độ về lao động tiền lương, BHXH, BHYT, KPCĐ, chế độ sử dụng chi tiêu KPCĐ, chế độ phân phối theo lao động.

- Phản ánh chính xác, kịp thời số lượng, hiện trạng, giá trị tài sản hiện có, tình hình tăng giảm và di chuyển TSCĐ trong công ty.

- Giữ quỹ tiền mặt và hoàn toàn chịu trách nhiệm về những mất mát xảy ra và phải bồi thường những mất mát này. Đảm bảo số dư tiền mặt tại quỹ luôn khớp với số dư trên tài khoản sổ quỹ.

- Thực hiện các giao dịch đơn giản với ngân hàng như: rút tiền về quỹ, nộp tiền mặt vào tài khoản ngân hàng, lấy sổ phụ, nộp thuế vào ngân sách Nhà nước....

- Thu chi tài chính trong tháng, cân đối lượng tiền tồn quỹ và tiền gửi ngân hàng để thông báo kịp thời cho kế toán trưởng và Tổng giám đốc về số dư quỹ và đề xuất phương án điều chỉnh hợp lý, kịp thời và hiệu quả.

- Chi tiền khi có đầy đủ các chứng từ, văn bản kèm theo và có phê duyệt của người có thẩm quyền là Tổng giám đốc, người được uỷ quyền và kế toán trưởng.

- Chịu trách nhiệm ghi chép đầy đủ, kịp thời và chính xác các khoản thu chi từ quỹ tiền mặt vào sổ quỹ tiền mặt.

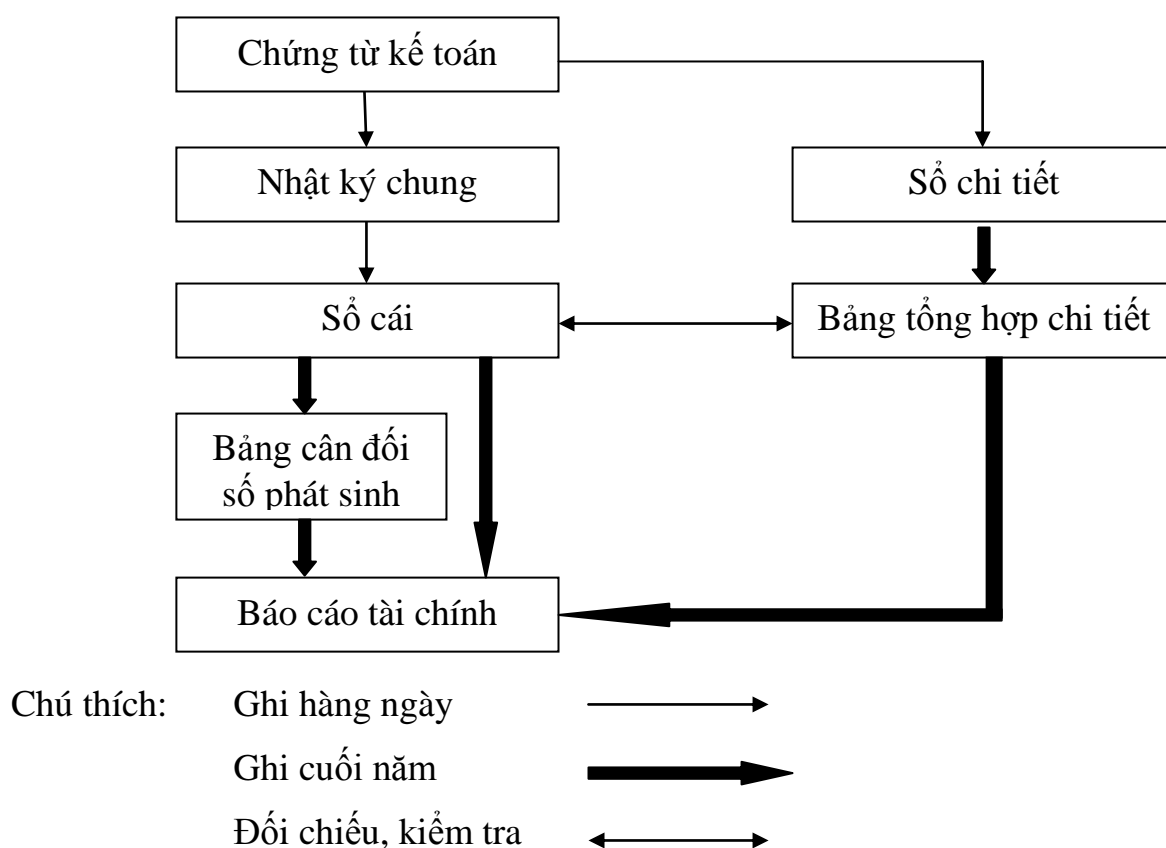
- Thực hiện kiểm quỹ hàng ngày và đảm bảo số dư tiền mặt tại quỹ khớp với số dư trên sổ quỹ

- Có trách nhiệm chuyển cho kế toán vốn bằng tiền phiếu chi/phiếu thu và các chứng từ đi kèm cho các nghiệp vụ thanh toán từ quỹ (ngay khi phát sinh) để kế toán vốn bằng tiền kịp thời hạch toán các khoản chi phí đó vào Sổ Cái một cách đầy đủ và chính xác.

- Theo dõi các khoản công nợ tạm ứng của nhân viên và đơn đốc thanh toán tạm ứng đúng thời hạn

#### *2.1.5.2 Hình thức ghi sổ kế toán tại công ty*

Để phù hợp với đặc điểm, quy mô và trình độ kế toán, công ty áp dụng ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung (Sơ đồ 2.3)



**Sơ đồ 2.3 Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung của Công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn**

Hàng ngày kế toán tập hợp các chứng từ kế toán để ghi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sổ Nhật ký chung. Sau đó căn cứ vào các số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái, đồng thời phải ghi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sổ thẻ kế toán chi tiết liên quan cùng với việc ghi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sổ Nhật ký chung.

Cuối năm, cộng số liệu trên sổ cái lập Bảng cân đối số phát sinh sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp đúng với số liệu ghi trên Sổ Cái, Bảng tổng hợp chi tiết dùng để lập Báo cáo tài chính

**2.1.5.3 Chế độ kế toán và các chính sách kế toán áp dụng tại công ty**

Để phù hợp với quy mô, đặc điểm kinh doanh, công ty áp dụng những chính sách và phương pháp kế toán sau:

Chế độ kế toán áp dụng theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC

Tính giá hàng xuất kho theo phương pháp đích danh

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên  
Phương pháp tính và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ  
Tính khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao đều.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền Việt Nam Đồng (VNĐ)  
Niên độ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ hạch toán: Năm

## **2.2 Thực trạng công tác lập và phân tích BCĐKT tại công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn**

### **2.2.1 Thực trạng công tác lập BCĐKT tại công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn**

#### **2.2.1.1 Nguồn số liệu lập BCĐKT tại công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn**

BCĐKT tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được lập dựa trên:

- Số dư các TK loại 1, 2, 3, 4 trên Sổ Cái, Sổ tổng hợp, Sổ chi tiết năm 2014
- Căn cứ vào Bảng cân đối số phát sinh năm 2014 có liên quan đến các chỉ tiêu trên BCĐKT
- Căn cứ vào BCĐKT năm 2013

#### **2.2.1.2 Quy trình lập BCĐKT tại công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn**

Bước 1 : Kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh NVKT phát sinh trong kỳ kế toán

Bước 2 : Tạm khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan

Bước 3 : Thực hiện các bút toán kết chuyển và khóa sổ kế toán chính thức

Bước 4 : Lập bảng cân đối số phát sinh

Bước 5 : Lập bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DNN

Bước 6 : Thực hiện kiểm tra và ký duyệt

#### **2.2.1.3 Nội dung các bước lập BCĐKT tại công ty**

### **Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh NVKT phát sinh trong kỳ kế toán**

Định kỳ hàng tháng, kế toán kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, xem việc ghi chép, cập nhật có đầy đủ chứng từ và đúng thứ tự hay không, nếu có sai sót thì phải kịp thời xử lý.

Kế toán tiến hành kiểm tra qua các bước như sau:

- Sắp xếp chứng từ theo trình tự thời gian, theo nội dung kinh tế của từng nghiệp vụ và sắp xếp chứng từ theo số hiệu tăng dần.

- Kiểm tra đối chiếu chứng từ của nghiệp vụ kinh tế phát sinh với nội dung

được phản ánh trên sổ Nhật ký chung về cả nội dung kinh tế, ngày tháng, số tiền cũng như quan hệ đối ứng tài khoản của nghiệp vụ.

- Nếu phát hiện sai sót, lập tức tiến hành điều chỉnh xử lý kịp thời.

**Ví dụ:** Kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ: Ngày 1/12/2014, chi tiếp khách bằng tiền mặt 5.081.750 đồng (chưa bao gồm VAT 10 %)

- Hóa đơn GTGT số 0007454 (Biểu 2.2)
- Phiếu chi số 10/12 (Biểu 2.3)
- Sổ Nhật ký chung (Biểu 2.4)
- Sổ Cái TK 111 (Biểu 2.5), TK 642 (Biểu 2.6), TK 133 (Biểu 2.7)

**Biểu 2.2 Hóa đơn GTGT số 0007454**

| <p align="center"><b>HÓA ĐƠN</b><br/><b>GIÁ TRỊ GIA TĂNG</b><br/>Liên 2: Giao cho khách hàng<br/>Ngày 1 tháng 12 năm 2014</p>  |                       |             | <p>Mẫu số: 01 GTKT3/001<br/>Ký hiệu: AA/13P<br/>Số: <b>0007454</b></p> |                                 |            |
|--|-----------------------|-------------|--|---------------------------------|------------|
| <p>Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NHẬT LY<br/>MST : 0200519875<br/>Địa chỉ: Số 2B Bạch Đằng, phường Hạ Lý, quận Hồng Bàng, Hải Phòng<br/>Số TK:<br/>Điện thoại : 031.3842908</p>                   |                       |             |  |                                 |            |
| <p>Họ tên người mua hàng:<br/>Tên đơn vị : Công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn<br/>Địa chỉ: Số 16 lô BS2 khu đô thị PG An Đồng, An Dương, Hải Phòng<br/>Số TK:<br/>Hình thức thanh toán : TM      MST: 0020811608</p> |                       |             |  |                                 |            |
| STT  | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đơn vị tính | Số lượng   | Đơn giá                         | Thành tiền |
| 1  | 2                     | 3           | 4  | 5                               | 6=4x5      |
|  | Tiếp khách ăn uống    |             |  | 5.081.750                       | 5.081.750  |
|  |                       |             |  |                                 |            |
|  |                       |             |  |                                 |            |
|  |                       |             |  | Cộng tiền bán hàng hóa dịch vụ: | 5.081.750  |
| Thuế suất GTGT 10%   |                       |             |  | Tiền thuế GTGT:                 | 508.175    |
|  |                       |             |  | Tổng cộng tiền thanh toán:      | 5.589.925  |
| Số tiền viết bằng chữ : Năm triệu năm trăm tám mươi chín nghìn chín trăm hai mươi lăm đồng.  |                       |             |  |                                 |            |

**Người mua hàng**

(Ký, họ tên)

**Người bán hàng**

(Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn tài liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn)

**Biểu 2.3 Phiếu chi số 10/12**

**Đơn vị: Công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn**  
**Số 16 lô BS2 khu đô thị PG An Đồng,**  
**An Dương, Hải Phòng**

**Mẫu số: 02 - TT**  
(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC  
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

**PHIẾU CHI**

*Ngày 1 tháng 12 năm 2014*

Quyển số: 12

Số: 10

Nợ TK 6422 : 5.081.750

Nợ TK 133: 508.175

Có TK 111 : 5.589.925

Họ và tên người nhận tiền: Ngô Thị Mai

Địa chỉ: Bộ phận hành chính

Lý do chi: Tiếp khách

Số tiền: 5.589.925 đồng (viết bằng chữ: Năm triệu năm trăm tám mươi chín nghìn chín trăm hai mươi lăm đồng)

Kèm theo: 01 chứng từ gốc.

*Ngày 1 tháng 12 năm 2014*

**Giám đốc**

**Kế toán trưởng**

**Thủ quỹ**

**Người lập  
phiếu**

**Người nhận tiền**

(đã ký)

(đã ký)

(đã ký)

(đã ký)

(đã ký)

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ): Năm triệu năm trăm tám mươi chín nghìn chín trăm hai mươi lăm đồng

*(Nguồn tài liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn)*



## ***Biểu 2.4 Trích sổ Nhật ký chung năm 2014***

**Đơn vị:** Công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn  
**Địa chỉ:** Số 16 lô BS2 khu đô thị PG, An Đông, An Dương,  
 Hải Phòng

**Mẫu số:** S03a – DNN  
 (Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ-BTC  
 ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

### **SỔ NHẬT KÝ CHUNG**

Năm 2014

*Đơn vị tính: đồng*

| Ngày tháng ghi sổ | Chứng từ             |            | Diễn giải   | SHTK đối ứng | Số phát sinh           |                        |
|-------------------|----------------------|------------|---|--------------|------------------------|------------------------|
|                   | Số hiệu              | Ngày tháng |   |              | Nợ                     | Có                     |
| <b>A</b>          | <b>B</b>             | <b>C</b>   | <b>D</b>  | <b>H</b>     | <b>1</b>               | <b>2</b>               |
|                   |                      |            | .....   |              |                        |                        |
| 1/12              | PC10/12<br>HĐ0007454 | 1/12       | Tiếp khách  | 6422         | 5.081.750              |                        |
|                   |                      |            |   | 133          | 508.175                |                        |
|                   |                      |            |   | 111          |                        | 5.589.925              |
| 1/12              | PC11/12              | 1/12       | Công tác phí Mr Chung đi Nghi Sơn                                     | 154P         | 350.000                |                        |
|                   |                      |            |   | 111          |                        | 350.000                |
|                   |                      |            | .....   |              |                        |                        |
| 2/12              | GBC 20               | 2/12       | Cơ khí Duyên Hải ứng 30% PO DH-VHE/2014                               | 1121         | 20.000.000             |                        |
|                   |                      |            |   | 131          |                        | 20.000.000             |
| 2/12              | HĐ0000235            | 2/12       | Thanh toán cho khách hàng 100% PO số: BCD-PO-12V-M001 ngày 06/11/2013 | 131          | 69.360.379             |                        |
|                   |                      |            | VAT đầu ra  | 511          |                        | 63.054.890             |
|                   |                      |            |   | 3331         |                        | 6.305.489              |
|                   |                      |            | .....   |              |                        |                        |
| 5/12              | HĐ0000236            | 5/12       | Thanh toán cho khách hàng 100% các PO số: 39-0428; 39-0389; 39-0370   | 131          | 328.927.330            |                        |
|                   |                      |            | VAT đầu ra  | 511          |                        | 299.024.845            |
|                   |                      |            |   | 3331         |                        | 29.902.485             |
|                   |                      |            | .....   |              |                        |                        |
| 7/12              | GBC 21               | 7/12       | DONG YANG thanh toán 30% các PO: PO-10285-11-1 và PO-10331-01-1       | 1122         | 885.691.370            |                        |
|                   |                      |            |   | 131          |                        | 885.691.370            |
| 7/12              | HĐ0000892            | 7/12       | Mua linh kiện cơ khí Tam Đa   | 154P         | 31.638.000             |                        |
|                   |                      |            |   | 133          | 3.163.800              |                        |
|                   |                      |            |   | 331          |                        | 34.801.800             |
| 7/12              | PC25/12<br>HĐ5004007 | 7/12       | Mua văn phòng phẩm  | 6422         | 1.930.364              |                        |
|                   |                      |            |   | 133          | 193.036                |                        |
|                   |                      |            |   | 111          |                        | 2.123.400              |
| 7/12              | HĐ0004093            | 7/12       | Mua Bulong nở Fix II M12x115  | 154P         | 2.289.000              |                        |
|                   |                      |            |   | 133          | 228.900                |                        |
|                   |                      |            |   | 331          |                        | 2.517.900              |
|                   |                      |            | .....   |              |                        |                        |
|                   |                      |            | <b>Tổng cộng</b>  |              | <b>261.151.345.571</b> | <b>261.151.345.571</b> |

**Người ghi sổ**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

*(Nguồn tài liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn)*

**Biểu 2.5 Trích Sổ Cái TK 111 năm 2014**

Đơn vị: Công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn  
Địa chỉ: Số 16 lô BS2 khu đô thị PG An Đồng, An  
Dương, Hải Phòng

Mẫu số: S03b – DNN  
(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ-BTC  
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

Năm 2014

Tên tài khoản: 111 – Tiền mặt

Đơn vị tính : đồng

| Ngày<br>tháng<br>ghi số | Chứng từ             |               | Diễn giải                                | SHT<br>K<br>đổi<br>ứng | Số tiền               |                       |
|-------------------------|----------------------|---------------|--|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                         | Số hiệu              | Ngày<br>tháng |  |                        | Nợ                    | Có                    |
| A                       | B                    | C             | D  | H                      | 1                     | 2                     |
|                         |                      |               | <b>Số dư đầu năm</b>                     |                        | <b>853.980.119</b>    |                       |
|                         |                      |               | .....                                    |                        |                       |                       |
| 1/12                    | PC10/12<br>HĐ0007454 | 1/12          | Tiếp khách                               | 6422                   |                       | 5.081.750             |
|                         |                      |               | VAT- tiếp khách                          | 133                    |                       | 508.175               |
| 1/12                    | PC11/12              | 1/12          | Công tác phí<br>Mr Chung đi Nghi<br>Sơn  | 154P                   |                       | 350.000               |
|                         |                      |               | .....                                    |                        |                       |                       |
| 5/12                    | PT03/12              | 5/12          | Rút TGNH về<br>nhập quỹ Tiền mặt         | 1121                   | 65.000.000            |                       |
|                         |                      |               | .....                                    |                        |                       |                       |
| 12/12                   | PC40/12<br>HĐ1718851 | 12/12         | Thanh toán tiền<br>điện tháng<br>11/2014 | 6422                   |                       | 4.090.032             |
|                         |                      |               | VAT- điện                                | 133                    |                       | 409.003               |
| 13/12                   | PC41/12<br>HĐ1609278 | 13/12         | Thanh toán tiền<br>nước tháng<br>11/2014 | 6422                   |                       | 303.600               |
|                         |                      |               | VAT – nước                               | 133                    |                       | 13.200                |
|                         |                      |               | .....                                    |                        |                       |                       |
|                         |                      |               | <b>Cộng phát sinh</b>                    |                        | <b>18.130.000.000</b> | <b>18.903.076.421</b> |
|                         |                      |               | <b>Số dư cuối năm</b>                    |                        | <b>80.903.698</b>     |                       |

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Người ghi sổ**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn tài liệu: Phòng Kế toán Công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn )

**Biểu 2.6 Trích sổ Cái TK 642 năm 2014**

Đơn vị: Công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn  
Địa chỉ: Số 16 lô BS2 khu đô thị PG An Đồng, An Dương, Hải Phòng

Mẫu số: S03b – DNN  
(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ-BTC  
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

Năm 2014

Tên tài khoản: 642 – Chi phí quản lý kinh doanh

Đơn vị tính : đồng

| Ngày tháng ghi sổ | Chứng từ             |            | Diễn giải                           | SHTK đối ứng | Số tiền              |                      |
|-------------------|----------------------|------------|-------------------------------------|--------------|----------------------|----------------------|
|                   | Số hiệu              | Ngày tháng |                                     |              | Nợ                   | Có                   |
| A                 | B                    | C          | D                                   | H            | 1                    | 2                    |
|                   |                      |            | <b>Số dư đầu năm</b>                |              |                      |                      |
|                   |                      |            | .....                               |              |                      |                      |
| 1/12              | PC10/12              | 1/12       | Tiếp khách                          | 111          | 5.081.750            |                      |
|                   |                      |            | .....                               |              |                      |                      |
| 1/12              | PC13/12              | 1/12       | Chi phí mua linh kiện máy văn phòng | 111          | 5.495.000            |                      |
|                   |                      |            | .....                               |              |                      |                      |
| 7/12              | PC25/12<br>HD5004007 | 7/12       | Mua văn phòng phẩm                  | 111          | 1.930.364            |                      |
|                   |                      |            | .....                               |              |                      |                      |
| 12/12             | PC40/12<br>HD171885  | 12/12      | Thanh toán tiền điện tháng 11/2014  | 111          | 4.090.032            |                      |
| 13/12             | PC41/12<br>HD1609278 | 13/12      | Thanh toán tiền nước tháng 11/2014  | 111          | 303.600              |                      |
|                   |                      |            | .....                               |              |                      |                      |
| 31/12             | BL<br>PC80/12        | 31/12      | Lương phải trả CBCNV                | 111          | 84.098.190           |                      |
|                   |                      |            | .....                               |              |                      |                      |
|                   |                      |            | <b>Cộng phát sinh</b>               |              | <b>5.044.779.773</b> | <b>5.044.779.773</b> |
|                   |                      |            | <b>Số dư cuối năm</b>               |              |                      |                      |

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Người ghi sổ**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn tài liệu: Phòng Kế toán Công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn)

**Biểu 2.7 Trích sổ cái TK 133 năm 2014**

Đơn vị: Công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn  
Địa chỉ: Số 16 lô BS2 khu đô thị PG An Đồng, An  
Dương, Hải Phòng

Mẫu số: S03b – DNN  
(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ-BTC  
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

Năm 2014

Tên tài khoản: 133 – Thuế GTGT được khấu trừ

Đơn vị tính : đồng

| Ngày tháng ghi sổ | Chứng từ             |            | Diễn giải                     | SHTK đối ứng | Số tiền              |                      |
|-------------------|----------------------|------------|-------------------------------|--------------|----------------------|----------------------|
|                   | Số hiệu              | Ngày tháng |                               |              | Nợ                   | Có                   |
| A                 | B                    | C          | D                             | H            | 1                    | 2                    |
|                   |                      |            | <b>Số dư đầu năm</b>          |              | <b>652.056.306</b>   |                      |
|                   |                      |            | .....                         |              |                      |                      |
| 1/12              | PC10/12<br>HD0007454 | 1/12       | VAT- Tiếp khách               | 111          | 508.175              |                      |
|                   |                      |            | .....                         |              |                      |                      |
| 1/12              | HD000818             | 1/12       | VAT- vật tư phụ               | 331          | 1.538.000            |                      |
|                   |                      |            | .....                         |              |                      |                      |
| 7/12              | HD0000892            | 7/12       | VAT- linh kiện cơ khí Tam Đa  | 331          | 3.163.800            |                      |
| 7/12              | PC25/12<br>HD5004007 | 7/12       | VAT- văn phòng phẩm           | 111          | 193.036              |                      |
| 7/12              | HD0004093            | 7/12       | VAT- Bulong nở Fix II M12x115 | 331          | 228.900              |                      |
|                   |                      |            | .....                         |              |                      |                      |
| 12/12             | PC40/12<br>HD1718851 | 12/12      | VAT- tiền điện tháng 11/2014  | 111          | 409.003              |                      |
|                   |                      |            | .....                         |              |                      |                      |
|                   |                      |            | <b>Cộng phát sinh</b>         |              | <b>2.235.335.752</b> | <b>2.024.614.817</b> |
|                   |                      |            | <b>Số dư cuối năm</b>         |              | <b>862.777.241</b>   |                      |

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người ghi sổ  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

( Nguồn tài liệu: Phòng Kế toán Công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn)

**Bước 2: Tạm khóa Sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các Sổ kế toán liên quan.**

Sau khi kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, kế toán tính số dư cuối kỳ của Sổ Cái các tài khoản, Sổ chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản. Sau đó, đối chiếu số liệu giữa Sổ Cái các tài khoản, Sổ chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết. Nếu phát hiện sai thì sửa chữa kịp thời.

**Ví dụ:** Đối chiếu số liệu giữa Sổ Cái TK 131 (Biểu 2.8) và Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng (Biểu 2.9), giữa Sổ Cái TK 331 (Biểu 2.10) và Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán (Biểu 2.11).

**Biểu 2.8 Trích Sổ cái TK 131 năm 2014**

Đơn vị: Công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn  
Địa chỉ: Số 16 lô BS2 khu đô thị PG An Đồng, An  
Dương, Hải Phòng

Mẫu số: S03b – DNN  
(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ-BTC  
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

Năm 2014

Tên tài khoản: 131 – Phải thu khách hàng

Đơn vị tính : đồng

| Ngày tháng ghi số | Chứng từ  |            | Diễn giải   | SHTK đối ứng | Số tiền               |                       |
|-------------------|-----------|------------|---|--------------|-----------------------|-----------------------|
|                   | Số hiệu   | Ngày tháng |   |              | Nợ                    | Có                    |
| A                 | B         | C          | D   | H            | 1                     | 2                     |
|                   |           |            | <b>Số dư đầu năm</b>  |              | <b>511.328.039</b>    |                       |
|                   |           |            | .....   |              |                       |                       |
| 2/12              | GBC 20    | 2/12       | Cơ khí Duyên Hải ứng 30% PO DH-VHE/2014                               | 1121         |                       | 20.000.000            |
| 2/12              | HĐ0000235 | 2/12       | Thanh toán cho khách hàng 100% PO số: BCD-PO-12V-M001 ngày 06/11/2013 | 511          | 63.054.890            |                       |
|                   |           |            | VAT đầu ra  | 3331         | 6.305.489             |                       |
| 5/12              | HĐ0000236 | 5/12       | Thanh toán cho khách hàng 100% các PO số: 39-0428; 39-0389; 39-0370   | 511          | 299.024.845           |                       |
|                   |           |            | VAT đầu ra  | 3331         | 29.902.485            |                       |
| 7/12              | GBC 21    | 7/12       | DONG YANG thanh toán 30% các PO: PO-10285-11-1 và PO-10331-01-1       | 1122         |                       | 885.691.370           |
|                   |           |            | .....   |              |                       |                       |
|                   |           |            | <b>Cộng phát sinh</b>   |              | <b>32.789.793.107</b> | <b>33.960.321.538</b> |
|                   |           |            | <b>Số dư cuối năm</b>   |              |                       | <b>659.200.392</b>    |

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người ghi sổ  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn tài liệu: Phòng Kế toán Công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn)

**Biểu 2.9 Trích Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng năm 2014**

**Công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn**

Số 16 lô BS2 khu đô thị PG An Đồng, An Dương, Hải Phòng

**BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

Tài khoản 131 – Phải thu khách hàng

Năm 2014

*Đơn vị tính : đồng*

| STT | Tên khách hàng                         | Số dư đầu năm      |                    | Số phát sinh trong năm |                       | Số dư cuối năm     |                    |
|-----|--|--------------------|--------------------|------------------------|-----------------------|--------------------|--------------------|
|     |  | Nợ                 | Có                 | Nợ                     | Có                    | Nợ                 | Có                 |
|     | .....                                  |                    |                    |                        |                       |                    |                    |
| 3   | Công ty S-tank Engineering Co.,Ltd HQT | 145.789.023        |                    | 9.908.456.234          | 9.997.289.234         | 56.956.023         |                    |
| 4   | T-net Japan Co., Ltd                   | 93.673.125         |                    | 4.678.923.000          | 4.679.458.340         | 93.137.785         |                    |
| 5   | Hamon D'Hondt S.A                      | 134.894.389        |                    | 2.345.689.345          | 2.898.456.241         |                    | 417.872.507        |
| 6   | IHI Transport Machinery Co.,Ltd        |                    | 205.890.189        | 5.890.456.231          | 5.899.903.934         |                    | 215.337.892        |
|     | .....                                  |                    |                    |                        |                       |                    |                    |
|     | <b>Tổng cộng</b>                       | <b>717.218.228</b> | <b>205.890.189</b> | <b>32.789.793.107</b>  | <b>33.960.321.538</b> | <b>245.452.137</b> | <b>904.652.529</b> |

*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*

**Người ghi sổ**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

*(Nguồn tài liệu: Phòng Kế toán Công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn)*

**Biểu 2.10 Trích Sổ cái TK 331 năm 2014**

Đơn vị: Công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn  
Địa chỉ: Số 16 lô BS2 khu đô thị PG An Đông, An  
Dương, Hải Phòng

Mẫu số: S03b – DNN  
(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC  
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

Năm 2014

Tên tài khoản: 331 – Phải trả người bán

Đơn vị tính : đồng

| Ngày tháng ghi sổ | Chứng từ  |            | Diễn giải                                      | SHTK đối ứng | Số tiền               |                       |
|-------------------|-----------|------------|--|--------------|-----------------------|-----------------------|
|                   | Số hiệu   | Ngày tháng |  |              | Nợ                    | Có                    |
| A                 | B         | C          | D  | H            | 1                     | 2                     |
|                   |           |            | <b>Số dư đầu năm</b>                           |              |                       | <b>2.214.906.915</b>  |
|                   |           |            | .....  |              |                       |                       |
| 7/12              | HĐ0000892 | 7/12       | Mua linh kiện cơ khí Tam Đa                    | 154P         |                       | 31.638.000            |
|                   |           |            | VAT - linh kiện                                | 133          |                       | 3.163.800             |
| 7/12              | HĐ0004093 | 7/12       | Mua Bulong nở Fix II M12x115                   | 154P         |                       | 2.289.000             |
|                   |           |            | VAT- bulong                                    | 133          |                       | 228.900               |
|                   |           |            | .....  |              |                       |                       |
| 20/12             | HĐ0000879 | 20/12      | Cước vận chuyển hàng HP- Nghi Sơn              | 154P         |                       | 13.800.000            |
|                   |           |            | VAT- cước vận chuyển                           | 133          |                       | 138.000               |
|                   |           |            | .....  |              |                       |                       |
| 31/12             | GBN 35    | 31/12      | Thanh toán tiền thuê Văn phòng công ty T7- T12 | 1121         | 354.984.000           |                       |
|                   |           |            | .....  |              |                       |                       |
|                   |           |            | <b>Cộng phát sinh</b>                          |              | <b>20.108.570.245</b> | <b>20.817.106.323</b> |
|                   |           |            | <b>Số dư cuối năm</b>                          |              |                       | <b>2.923.442.993</b>  |

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Người ghi sổ**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn tài liệu: Phòng Kế toán Công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn)



**Biểu 2.11 Trích Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán năm 2014**

Công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn

Số 16 lô BS2 khu đô thị PG An Đồng, An Dương, Hải Phòng

**BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

Tài khoản 331 – Phải trả người bán

Năm 2014

Đơn vị tính : đồng

| STT | Tên khách hàng                              | Số dư đầu năm |                      | Số phát sinh trong năm |                       | Số dư cuối năm |                      |
|-----|---|---------------|----------------------|------------------------|-----------------------|----------------|----------------------|
|     |   | Nợ            | Có                   | Nợ                     | Có                    | Nợ             | Có                   |
|     | .....                                       |               |                      |                        |                       |                |                      |
| 13  | Công ty TNHH thương mại Hùng Nguyên         |               | 214.569.309          | 2.893.780.450          | 3.204.569.230         |                | 525.358.089          |
| 14  | Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại Tam Đa |               | 109.783.904          | 2.004.130.904          | 2.194.784.023         |                | 300.437.023          |
| 15  | Công ty TNHH thương mại Hưng Hoàng Phát     |               | 189.907.023          | 1.905.098.304          | 1.905.093.240         |                | 189.901.959          |
| 16  | Công ty TNHH xây lắp Nhật Minh              |               | 90.090.890           | 509.890.320            | 570.837.230           |                | 151.037.800          |
| 17  | Công ty TNHH thương mại & dịch vụ Nga Việt  |               | 50.890.402           | 510.493.904            | 490.230.201           |                | 30.626.699           |
|     | .....                                       |               |                      |                        |                       |                |                      |
|     | <b>Tổng cộng</b>                            |               | <b>2.214.906.915</b> | <b>20.108.570.245</b>  | <b>20.817.106.323</b> |                | <b>2.923.442.993</b> |

Người ghi sổ  
(Ký, họ tên)

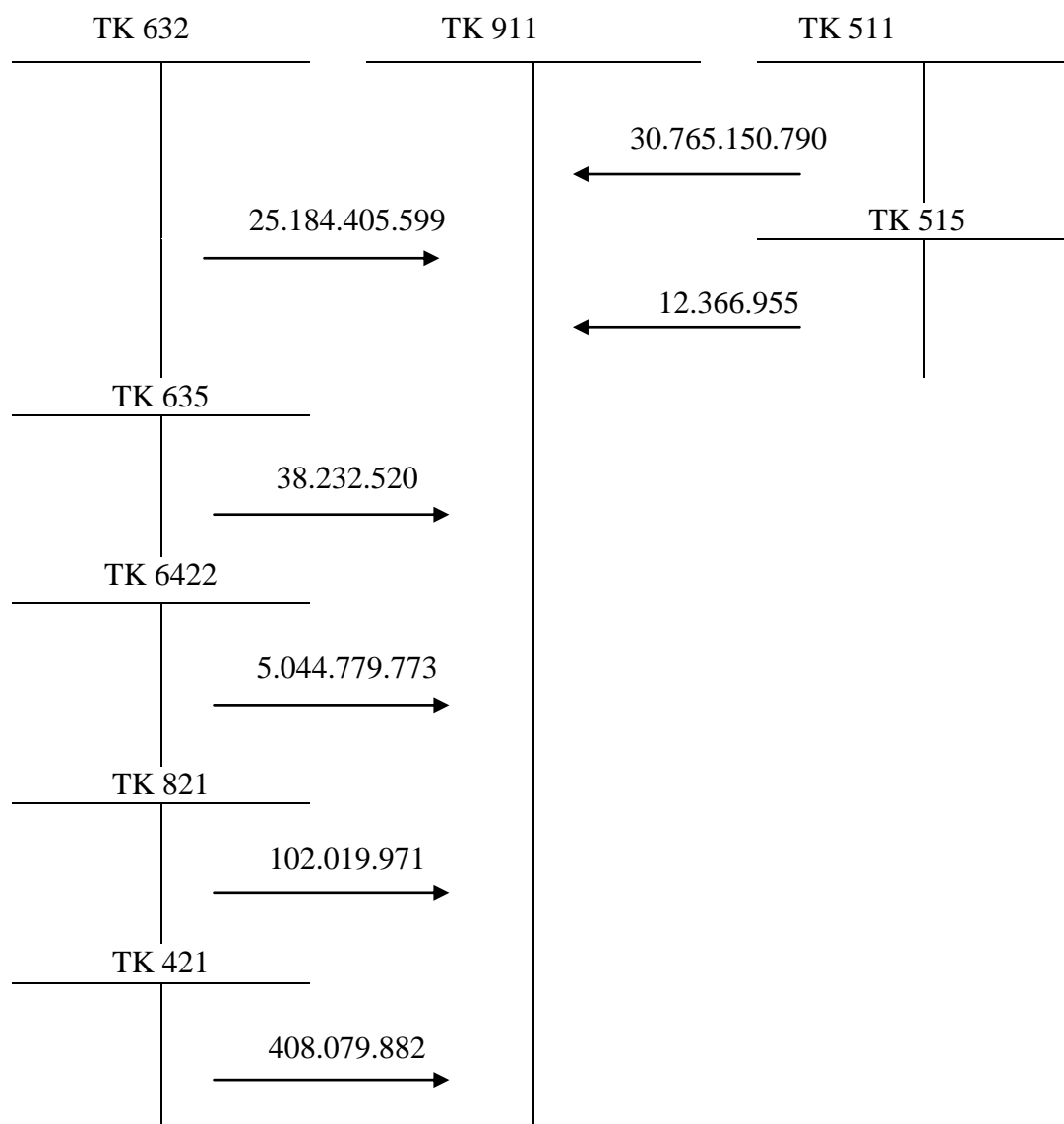
Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014  
Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn tài liệu: Phòng Kế toán Công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn)

### Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán chính thức

Tiếp theo, công ty tiến hành thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và xác định kết quả kinh doanh. Các tài khoản phản ánh chi phí được chuyển vào bên Nợ tài khoản 911, các tài khoản doanh thu, thu nhập khác được kết chuyển vào bên Có tài khoản 911 (Sơ đồ 2.4)



#### Sơ đồ 2.4 Các bút toán kết chuyển trung gian do kế toán công ty thực hiện

Sau khi thực hiện xong các bút toán kết chuyển, công ty thực hiện khóa Sổ kế toán chính thức.

#### **Bước 4: Lập Bảng cân đối số phát sinh**

Sau khi khóa sổ chính thức toàn bộ hệ thống Sổ tổng hợp, kế toán lập Bảng cân đối số phát sinh như sau:

Mỗi tài khoản sẽ được ghi 1 dòng trên Bảng cân đối số phát sinh.

Cột “Số hiệu tài khoản” ghi số hiệu các TK sử dụng trong doanh nghiệp từ TK loại 1 đến 9.

Cột “Tên tài khoản” diễn giải tên tài khoản tương ứng từng số liệu.

Cột “Số dư đầu năm”, lấy số liệu dòng “Số dư đầu năm” trên Sổ Cái các TK.

+ TK có số dư bên Nợ thì ghi vào cột “Nợ”

+ TK có số dư bên Có thì ghi vào cột “Có”

Cột “Số phát sinh trong năm” lấy số liệu dòng “Cộng phát sinh” trên Sổ Cái TK.

+ TK có phát sinh bên Nợ thì ghi vào cột “Nợ”

+ TK có phát sinh bên Có thì ghi vào cột “Có”

Cột “Số dư cuối năm”, lấy số liệu dòng “Số dư cuối năm” trên Sổ Cái các TK.

+ TK có số dư bên Nợ thì ghi vào cột “Nợ”

+ TK có số dư bên Có thì ghi vào cột “Có”

Sau khi ghi đầy đủ các số liệu có liên quan đến các tài khoản tiến hành cộng Bảng cân đối số phát sinh. Số liệu trên Bảng cân đối số phát sinh phải đảm bảo tính cân đối bắt buộc:

- Tổng số dư Nợ đầu năm = Tổng số dư Có đầu năm.

- Tổng số phát sinh Nợ = Tổng số phát sinh Có.

- Tổng số dư Nợ cuối năm = Tổng số dư Có cuối năm.

**Ví dụ: Cách lập chỉ tiêu Tiền mặt – số hiệu TK 111 trên bảng cân đối số phát sinh năm 2014 của Công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn**

Căn cứ vào sổ cái TK 111 (biểu 2.5), kế toán lập chỉ tiêu Tiền mặt trên Bảng cân đối số phát sinh như sau:

Cột “Số hiệu tài khoản” là 111

Cột “Tên tài khoản” là Tiền mặt

Cột “Số dư đầu năm”: Số liệu để ghi vào cột “Số dư đầu năm” TK 111 là số dư Nợ đầu năm trên sổ cái TK 111 số tiền là 853.980.119 đồng.

Cột “Số phát sinh trong năm”: Số liệu để ghi vào cột Nợ căn cứ ở dòng “Cộng phát sinh” bên Nợ trên Sổ Cái TK 111, số tiền là 18.130.000.000 đồng. Số liệu để ghi vào cột Có căn cứ ở dòng “Cộng phát sinh” bên Có trên Sổ Cái TK 111, số tiền là 18.903.076.421 đồng.

Cột “Số dư cuối năm”: Số liệu để ghi vào cột “Số dư cuối năm” của TK 111 là căn cứ vào dòng “Số dư cuối năm” cột Nợ trên sổ cái TK 111, số tiền là 80.903.698 đồng.

Các chỉ tiêu khác trên bảng cân đối số phát sinh được lập tương tự

Dưới đây là Bảng cân đối số phát sinh của công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn năm 2014 (Biểu 2.12)



**Biểu 2.12 Bảng cân đối số phát sinh năm 2014**

Đơn vị: Công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn  
Địa chỉ: Số 16 lô BS2 khu đô thị PG An Đông, An Dương, Hải Phòng

Mẫu số: F01 – DNN  
(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC  
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH**  
Năm 2014

Đơn vị tính : đồng

| Số hiệu TK | Tên tài khoản                   | Số dư đầu năm |               | Số phát sinh trong năm |                | Số dư cuối năm |               |
|------------|---------------------------------|---------------|---------------|------------------------|----------------|----------------|---------------|
|            |                                 | Nợ            | Có            | Nợ                     | Có             | Nợ             | Có            |
| 111        | Tiền mặt                        | 853.980.119   |               | 18.130.000.000         | 18.903.076.421 | 80.903.698     |               |
| 112        | Tiền gửi ngân hàng              | 2.612.228.569 |               | 51.582.115.307         | 46.731.648.429 | 7.462.695.447  |               |
| 131        | Phải thu khách hàng             | 511.328.039   |               | 32.789.793.107         | 33.960.321.538 |                | 659.200.392   |
| 133        | Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ | 652.056.306   |               | 2.235.335.752          | 2.024.614.817  | 862.777.241    |               |
| 142        | Chi phí trả trước ngắn hạn      | 315.531.630   |               | 2.155.364.454          | 1.348.230.905  | 1.122.665.179  |               |
| 153        | Công cụ, dụng cụ                | -             |               | 1.161.228.180          | 1.161.228.180  | -              |               |
| 154        | Chi phí SXKD dở dang            | 149.297.647   |               | 25.157.056.909         | 25.152.856.909 | 153.497.647    |               |
| 156        | Hàng hóa                        | -             |               | 31.548.690             | 31.548.690     | -              |               |
| 211        | Tài sản cố định                 | 1.480.155.458 |               | 2.538.983.518          | -              | 4.019.138.976  |               |
| 214        | Hao mòn TSCĐ                    |               | 751.433.271   | -                      | 274.309.424    |                | 1.025.742.695 |
| 311        | Vay ngắn hạn                    |               | -             | -                      | 3.700.000.000  |                | 3.700.000.000 |
| 331        | Phải trả cho người bán          |               | 2.214.906.915 | 20.108.570.245         | 20.817.106.323 |                | 2.923.442.993 |

Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn

|     |  |                      |                      |                        |                        |                       |                       |
|-----|--|----------------------|----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 333 | Thuế và các khoản phải nộp nhà nước    |                      | 137.604.812          | 2.667.865.471          | 2.680.860.113          |                       | 150.599.454           |
| 334 | Phải trả người lao động                |                      | 5.516.100            | 10.180.297.120         | 11.544.157.422         |                       | 1.369.376.402         |
| 338 | Phải trả, phải nộp khác                | 120.000              |                      | 459.713.465            | 459.833.165            | 300                   |                       |
| 411 | Nguồn vốn kinh doanh                   |                      | 3.000.000.000        | -                      | -                      |                       | 3.000.000.000         |
| 421 | Lợi nhuận chưa phân phối               |                      | 465.236.670          | -                      | 408.079.882            |                       | 873.316.552           |
| 511 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ |                      |                      | 30.765.150.790         | 30.765.150.790         |                       |                       |
| 515 | Doanh thu hoạt động tài chính          |                      |                      | 12.366.955             | 12.366.955             |                       |                       |
| 632 | Giá vốn hàng bán                       |                      |                      | 25.184.405.599         | 25.184.405.599         |                       |                       |
| 635 | Chi phí tài chính                      |                      |                      | 38.232.520             | 38.232.520             |                       |                       |
| 642 | Chi phí quản lý kinh doanh             |                      |                      | 5.044.779.773          | 5.044.779.773          |                       |                       |
| 821 | Chi phí thuế TNDN                      |                      |                      | 102.019.971            | 102.019.971            |                       |                       |
| 911 | Xác định kết quả kinh doanh            |                      |                      | 30.777.517.745         | 30.777.517.745         |                       |                       |
|     | <b>TỔNG CỘNG</b>                       | <b>6.574.697.768</b> | <b>6.574.697.768</b> | <b>261.151.345.571</b> | <b>261.151.345.571</b> | <b>13.701.678.488</b> | <b>13.701.678.488</b> |

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Người ghi sổ**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn tài liệu: Phòng Kế toán công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn)

## **Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán**

Các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán năm 2014 được lập như sau:

- Cột “Số đầu năm” căn cứ vào số liệu của cột “Số cuối năm” trên Bảng cân đối kế toán của công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn năm 2013
- Cột “Số cuối năm” kế toán căn cứ vào các Sổ Cái, Bảng tổng hợp chi tiết tài khoản và Bảng cân đối số phát sinh năm 2014 của công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn để lập các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán.

Việc lập các chỉ tiêu cụ thể của Bảng cân đối kế toán được tiến hành như sau:

### **Phân tài sản**

#### **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)**

##### ***I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ trên sổ cái của các TK 111 “Tiền mặt” là: 80.903.698 đồng, TK 112: “Tiền gửi Ngân hàng” là 7.462.695.447 đồng, TK 113: “Tiền đang chuyển” là: 0 đồng.

$$\text{Mã số 110} = 80.903.698 + 7.462.695.447 + 0 = 7.543.599.145$$

##### ***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)***

1. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 121): không có số liệu.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 129): không có số liệu.

$$\text{Mã số 120} = \text{Mã số 121} + \text{Mã số 129} = 0 + 0 = 0$$

##### ***III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130).***

1. Phải thu của khách hàng (Mã số 131).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ chi tiết ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của TK 131 “Phải thu của khách hàng” là: 245.452.137 đồng.

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132): không có số liệu

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Mã số 138)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của các TK 1388 là: 0 đồng, TK 334 là: 0 đồng, TK 338 là: 300 (Không bao gồm các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn).

$$\text{Mã số 138} = 0 + 0 + 300 = 300 \text{ đồng}$$

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139): không có số liệu.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 130} &= \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 138} + \text{Mã số 139} \\ &= 245.452.137 + 0 + 300 = 245.452.437 \end{aligned}$$



#### **IV. Hàng tồn kho (Mã số 140).**

##### **1. Hàng tồn kho (Mã số 141).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ trên Sổ Cái của tài khoản 152 "Nguyên liệu, vật liệu" là: 0 đồng, TK 153 "Công cụ, dụng cụ" là: 0 đồng, TK154 "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang" là: 153.497.647 đồng, TK155 "Thành phẩm" là: 0 đồng, TK156 "Hàng hóa" là: 0 đồng, TK 157 "Hàng gửi đi bán" là: 0 đồng

Mã số 141 = 0 + 0 + 153.497.647 + 0 + 0 + 0 = 153.497.647 đồng.

##### **1. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149): không có số liệu**

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149 = 153.497.647 + 0 = 153.497.647 đồng

#### **V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150).**

##### **1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 151)**

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ trên Sổ Cái TK 133 số tiền là: 862.777.241 đồng

##### **2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Mã số 152):**

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 333 số tiền là: 0 đồng

##### **3. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158):**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này số dư Nợ trên Sổ Cái TK 142 "Chi phí trả trước ngắn hạn" số tiền: 1.122.665.179 đồng

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 158

= 862.777.241 + 0 + 1.122.665.179 = 1.985.442.420 đồng

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + mã số 150

= 7.543.599.145 + 0 + 245.452.437 + 153.497.647 + 1.985.442.420

= 9.927.991.649

#### **B – TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200)**

##### **I. Tài sản cố định (Mã số 210).**

##### **1. Nguyên giá (Mã số 211).**

Số liệu được lấy từ số dư Nợ trên Sổ Cái của tài khoản 211 "Tài sản cố định", số tiền: 4.019.138.976 đồng.

##### **2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 212).**

Số liệu được lấy từ số dư Nợ trên Sổ Cái của tài khoản 214 "Hao mòn tài sản cố định" và ghi âm, số tiền: (1.025.742.695) đồng.

3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 213): không có số liệu

$$\begin{aligned} \text{Mã số 210} &= \text{Mã số 211} + \text{Mã số 212} + \text{Mã số 213} \\ &= 4.019.138.976 + (1.025.742.695) + 0 = 2.993.396.281 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

## **II. Bất động sản đầu tư (Mã số 220).**

1. Nguyên giá (Mã số 221): không có số liệu.

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 222): không có số liệu.

$$\text{Mã số 220} = \text{Mã số 221} + \text{Mã số 222} = 0 + 0 = 0$$

## **III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 230).**

1. Đầu tư dài hạn khác (Mã số 231): không có số liệu.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 239): không có số liệu.

$$\text{Mã số 230} = \text{Mã số 231} + \text{Mã số 239} = 0 + 0 = 0$$

## **IV. Tài sản dài hạn khác (Mã số 240).**

1. Phải thu dài hạn (Mã số 241): không có số liệu.

2. Tài sản dài hạn khác (Mã số 248): không có số liệu

3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 249): không có số liệu.

$$\text{Mã số 240} = \text{Mã số 241} + \text{Mã số 248} + \text{Mã số 249} = 0 + 0 + 0 = 0$$

$$\begin{aligned} \text{Mã số 200} &= \text{Mã số 210} + \text{Mã số 220} + \text{Mã số 230} + \text{Mã số 240} \\ &= 2.993.396.281 + 0 + 0 + 0 = 2.993.396.281 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Mã số 250} &= \text{Mã số 100} + \text{Mã số 200} \\ &= 9.927.991.649 + 2.993.396.281 \\ &= 12.921.387.930 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

## **Phân nguồn vốn**

### **A – NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)**

#### **I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310).**

1. Vay ngắn hạn (Mã số 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 311 “Vay ngắn hạn” trên Sổ Cái, số tiền là: 3.700.000.000 đồng.

2. Phải trả người bán (Mã số 312):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 331 “Phải trả người bán” được phân loại ngắn hạn mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331, số tiền là: 2.923.442.993 đồng.

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” là số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 131 “Phải thu của khách hàng”, số tiền: 904.652.529

đồng

**4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314):**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” là số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 333 "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước", số tiền: 150.599.454 đồng

**5. Phải trả người lao động (Mã số 315)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 334 “Phải trả người lao động”, số tiền là: 1.369.376.402 đồng.

**6. Chi phí phải trả (Mã số 316): không có số liệu.**

**7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác (Mã số 318): không có số liệu.**

**8. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 319): không có số liệu.**

**Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 318 + Mã số 319 = 3.700.000.000 + 2.923.442.993 + 904.652.529 + 150.599.454 + 1.369.376.402 + 0 + 0 + 0 = 9.048.071.378 đồng.**

**II. Nợ dài hạn (Mã số 320).**

**1. Vay và nợ dài hạn (Mã số 321): không có số liệu**

**2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 322): không có số liệu..**

**3. Phải trả, phải nộp dài hạn khác (Mã số 328): không có số liệu**

**4. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 329): không có số liệu**

**Mã số 320 = Mã số 321 + Mã số 322 + Mã số 328 + Mã số 329  
= 0 + 0 + 0 + 0 = 0**

**Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 320  
= 9.048.071.378 + 0 = 9.048.071.378 đồng**

**B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)**

**I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)**

**1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 411 "Vốn đầu tư của chủ sở hữu" trên Sổ kế toán chi tiết TK 411. Số tiền: 3.000.000.000 đồng.

**2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412): không có số liệu.**

**3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413): không có số liệu.**

**4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414): không có số liệu.**

**5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 415): không có số liệu.**

**6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 416): không có số liệu.**

7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 417).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ Cái, số tiền: 873.316.552 đồng

$$\begin{aligned} \text{Mã số 410} &= \text{Mã số 411} + \text{Mã số 412} + \text{Mã số 413} + \text{Mã số 414} + \text{Mã số 415} + \\ &\text{Mã số 416} + \text{Mã số 417} = 3.000.000.000 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 873.316.552 \\ &= 3.873.316.552 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 430): không có số liệu

$$\begin{aligned} \text{Mã số 400} &= \text{Mã số 410} + \text{Mã số 430} = 3.873.316.552 + 0 \\ &= 3.873.316.552 \text{ đồng} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Mã số 440} &= \text{Mã số 300} + \text{Mã số 400} \\ &= 9.048.071.378 + 3.873.316.552 \\ &= 12.921.387.930 \text{ đồng} \end{aligned}$$

Các chỉ tiêu ngoài BCDKT: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

Sau khi lập xong các chỉ tiêu, Bảng Cân đối kế toán của công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn tại ngày 31/12/2014 được lập hoàn chỉnh như biểu 2.13

**Biểu 2.13 Bảng cân đối kế toán của công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn  
tại ngày 31/12/2014**

Đơn vị: Công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn  
Địa chỉ: Số 16 lô BS2 khu đô thị PG  
An Đông, An Dương, Hải Phòng

Mẫu số: B 01 – DNN  
(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC  
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|---|------------|-------------|----------------------|----------------------|
| A   | B          | C           | 1                    | 2                    |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN<br/>(100=110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |             | <b>9.927.991.649</b> | <b>5.300.432.499</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>              | <b>110</b> | (III.01)    | <b>7.543.599.145</b> | <b>3.466.208.688</b> |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                      | <b>120</b> | (III.05)    |                      |                      |
| 1. Đầu tư tài chính ngắn hạn                              | 121        |             |                      |                      |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)        | 129        |             |                      |                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                   | <b>130</b> |             | <b>245.452.437</b>   | <b>717.338.228</b>   |
| 1. Phải thu của khách hàng                                | 131        |             | 245.452.137          | 717.218.228          |
| 2. Trả trước cho người bán                                | 132        |             |                      |                      |
| 3. Các khoản phải thu khác                                | 138        |             | 300                  | 120.000              |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                 | 139        |             |                      |                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                   | <b>140</b> |             | <b>153.497.647</b>   | <b>149.297.647</b>   |
| 1. Hàng tồn kho   | 141        | (III.02)    | 153.497.647          | 149.297.647          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                     | 149        |             |                      |                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                           | <b>150</b> |             | <b>1.985.442.420</b> | <b>967.587.936</b>   |
| 1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                    | 151        |             | 862.777.241          | 652.056.306          |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước               | 152        |             |                      |                      |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác                                  | 158        |             | 1.122.665.179        | 315.531.630          |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                | <b>200</b> |             | <b>2.993.396.281</b> | <b>728.722.187</b>   |

|  |            |             |                       |                      |
|--|------------|-------------|-----------------------|----------------------|
| <b>(200 = 210+220+230+240)</b>                       |            |             |                       |                      |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                            | <b>210</b> | (III.03.04) | <b>2.993.396.281</b>  | <b>728.722.187</b>   |
| 1. Nguyên giá  | 211        |             | 4.019.138.976         | 1.480.155.458        |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 212        |             | (1.025.742.695)       | (751.433.271)        |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                   | 213        |             |                       |                      |
| <b>II. Bất động sản đầu tư</b>                       | <b>220</b> |             |                       |                      |
| 1. Nguyên giá  | 221        |             |                       |                      |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 222        |             |                       |                      |
| <b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>       | <b>230</b> | (III.05)    |                       |                      |
| 1. Đầu tư tài chính dài hạn                          | 231        |             |                       |                      |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)    | 239        |             |                       |                      |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>                      | <b>240</b> |             |                       |                      |
| 1. Phải thu dài hạn                                  | 241        |             |                       |                      |
| 2. Tài sản dài hạn khác                              | 248        |             |                       |                      |
| 3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)             | 249        |             |                       |                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br><b>(250 = 100 + 200)</b> | <b>250</b> |             | <b>12.921.387.930</b> | <b>6.029.154.686</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                     |            |             |                       |                      |
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b><br><b>(300 = 310 + 320)</b>   | <b>300</b> |             | <b>9.048.071.378</b>  | <b>2.563.918.016</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                | <b>310</b> |             | <b>9.048.071.378</b>  | <b>2.563.918.016</b> |
| 1. Vay ngắn hạn                                      | 311        |             | 3.700.000.000         |                      |
| 2. Phải trả cho người bán                            | 312        |             | 2.923.442.993         | 2.214.906.915        |
| 3. Người mua trả tiền trước                          | 313        |             | 904.652.529           | 205.890.189          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước               | 314        | III.06      | 150.599.454           | 137.604.812          |
| 5. Phải trả người lao động                           | 315        |             | 1.369.376.402         | 5.516.100            |
| 6. Chi phí phải trả                                  | 316        |             |                       |                      |
| 7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác                  | 318        |             |                       |                      |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                        | 319        |             |                       |                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                | <b>320</b> |             |                       |                      |
| 1. Vay và nợ dài hạn                                 | 321        |             |                       |                      |
| 2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm                 | 322        |             |                       |                      |
| 3. Phải trả, phải nộp dài hạn khác                   | 328        |             |                       |                      |
| 4. Dự phòng phải trả dài hạn                         | 329        |             |                       |                      |

|  |            |        |                       |                      |
|--|------------|--------|-----------------------|----------------------|
| <b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b><br><b>(400 = 410+430)</b>    | <b>400</b> |        | <b>3.873.316.552</b>  | <b>3.465.236.670</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                               | <b>410</b> | III.07 | <b>3.873.316.552</b>  | <b>3.465.236.670</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                           | 411        |        | 3.000.000.000         | 3.000.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                | 412        |        |                       |                      |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                             | 413        |        |                       |                      |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                                    | 414        |        |                       |                      |
| 5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                          | 415        |        |                       |                      |
| 6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu                        | 416        |        |                       |                      |
| 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                   | 417        |        | 873.316.552           | 465.236.670          |
| <b>II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>                   | <b>430</b> |        |                       |                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br><b>(440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |        | <b>12.921.387.930</b> | <b>6.029.154.686</b> |

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu                                       | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| 1- Tài sản thuê ngoài                          |             |            |
| 2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công |             |            |
| 3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |             |            |
| 4- Nợ khó đòi đã xử lý                         |             |            |
| 5- Ngoại tệ các loại                           |             |            |

**Người lập biểu**  
(Đã ký)

**Kế toán trưởng**  
(Đã ký)

**Giám đốc**  
(Đã ký, đóng dấu)

(Nguồn tài liệu: Phòng Kế toán công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn)

### Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt

Sau khi lập xong bảng cân đối kế toán, người lập bảng cùng với kế toán trưởng sẽ kiểm tra lại lần nữa, sau đó in ra và ký duyệt. Cuối cùng, bảng cân đối kế toán cùng với các báo cáo tài chính khác sẽ được kế toán trưởng trình lên giám đốc xem xét và ký duyệt.

### ***2.2.2 Thực trạng công tác phân tích BCĐKT tại công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn***

Sau khi lập và kiểm tra tính chính xác của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 (Biểu 2.13), công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn không tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán.



### **CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT VIỆT HÀN**

#### **3.1 Đánh giá ưu điểm, hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập, phân tích BCĐKT nói riêng tại công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn**

##### **3.1.1 Ưu điểm**

- *Về công tác lập Bảng cân đối kế toán*

- Việc lập BCĐKT được lên kế hoạch cụ thể, chia thành các bước rõ ràng. Trước khi lập BCĐKT, kế toán trưởng đã tiến hành kiểm tra các chứng từ sổ sách, đảm bảo tính trung thực về số liệu cũng như nội dung kinh tế. Bên cạnh việc lưu trữ chứng từ, tài liệu kế toán khoa học sự rà soát kỹ lưỡng, hiệu quả đã giúp cho công tác lập BCĐKT tại công ty được nhanh chóng, chính xác và phản ánh đúng tình hình tài chính của công ty trong kỳ kế toán.

- Việc lập BCĐKT của công ty luôn đảm bảo đúng thời gian quy định của Bộ Tài chính, đúng kỳ kế toán đảm bảo phản ánh kịp thời, thường xuyên tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty

- *Về tổ chức bộ máy quản lý và kế toán*

- Công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn quản lý điều hành theo cơ cấu trực tuyến - chức năng bao gồm ban giám đốc, các phòng ban, các chi nhánh và phân xưởng

- Cán bộ quản lý có năng lực, nhiệt tình với công việc, các phòng ban làm việc có sự thống nhất, liên kết chặt chẽ

- Công ty áp dụng mô hình bộ máy kế toán tập trung, phù hợp với quy mô và đặc điểm hoạt động kinh doanh nên công việc được phân bổ đồng đều ở các khâu, kịp thời cập nhật số liệu kế toán. Kế toán viên đảm nhận các phần hành kế toán khác nhau, phù hợp với trình độ năng lực của mỗi người và yêu cầu quản lý của công ty.

- Lãnh đạo đội ngũ kế toán là kế toán trưởng và là người có quyền quyết định cao nhất, chịu trách nhiệm phân công công việc cụ thể cho các kế toán viên, luôn sát sao kiểm tra công tác kế toán tại công ty. Do vậy, công tác kế toán tại công ty đảm bảo tập trung, thống nhất và thuận lợi hơn.

- Đội ngũ nhân viên kế toán tại công ty đa số là các cử nhân chuyên ngành, đầy đủ kiến thức và kỹ năng làm việc.

- *Về hệ thống chứng từ, sổ sách*

- Hình thức kế toán áp dụng là hình thức Nhật ký chung. Đây là hình thức kế toán với nhiều ưu điểm như ghi chép đơn giản, rõ ràng, giúp cho việc kiểm soát thông tin đảm bảo yêu cầu dễ tìm, dễ thấy, dễ lấy ... phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh, yêu cầu quản lý và trình độ của nhân viên kế toán tại công ty.

- Hệ thống chứng từ, sổ sách kế toán được quản lý chặt chẽ. Kế toán công ty đã tuân thủ trình tự luân chuyển và xử lý chứng từ kế toán từ khâu lập, kiểm tra chứng từ, ghi Sổ kế toán và lưu trữ bảo quản.

- Công ty tổ chức hệ thống Sổ chi tiết và Sổ tổng hợp đầy đủ, dễ dàng cho công tác kiểm tra đối chiếu, đặc biệt chú trọng tới việc lập hệ thống Sổ chi tiết nhằm cung cấp thông tin cụ thể, kịp thời cho người quản lý đồng thời tạo điều kiện cho việc tổng hợp cuối kỳ và lên báo cáo.

- Công ty đã áp dụng đúng hệ thống sổ sách, mẫu bảng biểu phù hợp quyết định 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

- Công ty vận dụng linh hoạt hệ thống tài khoản, Sổ sách kế toán và việc xác định các chỉ tiêu trên hệ thống Báo cáo tài chính nhưng về cơ bản vẫn tuân thủ chế độ kế toán.

- Thực hiện đúng các phương pháp hạch toán hàng tồn kho, tính trị giá xuất kho, phương pháp tính khấu hao, tính thuế GTGT như đã đăng ký.

### **3.1.2 Hạn chế**

- *Về công tác lập và phân tích BCDKT*

- Việc lập Bảng cân đối kế toán, công ty chưa sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 138/2011/TT-BTC ngày 4/10/2011.

- Công ty không thực hiện phân tích tài chính, tình hình biến động các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán cũng như cơ cấu tài sản và nguồn vốn do đó không thấy được những nguy cơ tài chính tiềm ẩn, cũng như xu hướng biến động ảnh hưởng đến các kết quả kinh tế trong tương lai. Không kịp thời khắc phục tồn tại này sẽ gây khó khăn cho công tác quản lý cũng như tìm kiếm các giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty.

- *Về bộ máy quản lý và kế toán*

- Do mới thành lập nên nhiều mảng của công ty còn chưa hoàn thiện

- Đội ngũ kế toán của Công ty có trình độ chuyên môn chưa đồng đều, bên cạnh những nhân viên kế toán có trình độ chuyên môn nghiệp vụ vững vàng, còn có nhân viên vẫn còn nhiều hạn chế trong chuyên môn, dẫn đến sự kết hợp giữa các phần hành kế toán thiếu nhịp nhàng, chính xác, thường xuyên xảy ra những vướng mắc trong việc tổng hợp số liệu để lập BCTC

- Mỗi kế toán kiêm nhiều mảng kế toán khác nhau. Trong khi đó, việc hạch toán kế toán của công ty vẫn được thực hiện thủ công mà chưa áp dụng phần mềm kế toán. Điều này gây áp lực cho nhân viên và có thể dẫn đến sai sót trong quá trình làm việc

- *Về hệ thống chứng từ, sổ sách*

- Công ty vẫn còn thiếu sót như việc kế toán thực hiện việc phân bổ quỹ lương, trích các khoản theo lương, phân bổ khấu hao công cụ dụng cụ, kết chuyển doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh... nhưng không lập chứng từ “Phiếu kế toán” mà chỉ dựa trên số liệu của các tài khoản trên Sổ Cái.

### **3.2 Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKT tại công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn**

Qua thời gian thực tập tại công ty, em đã tìm hiểu được những ưu, nhược điểm trong công tác hạch toán kế toán và lập báo cáo tài chính như trình bày ở trên. Để hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán, em xin đưa ra một số kiến nghị như sau:

#### ***3.2.1 Ý kiến thứ nhất: Lập bảng cân đối kế toán đúng theo mẫu QĐ số 48/2006/QĐ-BTC sửa đổi theo Thông tư số 138/2011/TT-BTC ngày 04/10/2011***

Ngày 04/10/2011 Bộ Tài chính ra Thông tư số 138/2011/TT-BTC về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa ban hành kèm theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày ký 01/01/2012 nhưng đến nay là năm 2014, công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn vẫn chưa vận dụng sự thay đổi này vào trong công tác lập bảng cân đối kế toán. Vì vậy, trong thời gian tới, công ty cần vận dụng thông tư này vào công tác hạch toán kế toán để tuân thủ đúng theo chế độ và chuẩn mực kế toán Việt Nam

Tuy có sự sửa đổi, bổ sung các chỉ tiêu nhưng điều này không làm ảnh hưởng đến số liệu Tổng tài sản, Tổng nguồn vốn của công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn.

Dưới đây là Bảng cân đối kế toán của công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn được lập theo tinh thần sửa đổi của Thông tư 138/2011/TT-BTC (Biểu 3.1)

**Biểu 3.1 Bảng cân đối kế toán tại của công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn**

Đơn vị: Công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn

Địa chỉ: Số 16 lô BS2 khu đô thị PG

An Đồng, An Dương, Hải Phòng

Mẫu số: B 01 – DNN

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC)

Sửa đổi theo TT 138/2011/TT-BTC)

**tại ngày 31/12/2014 được sửa đổi theo Thông tư 138/2011/TT-BTC**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|---|------------|-------------|----------------------|----------------------|
| A   | B          | C           | 1                    | 2                    |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN<br/>(100=110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |             | <b>9.927.991.649</b> | <b>5.300.432.499</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>              | <b>110</b> | (III.01)    | <b>7.543.599.145</b> | <b>3.466.208.688</b> |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                      | <b>120</b> | (III.05)    |                      |                      |
| 1. Đầu tư tài chính ngắn hạn                              | 121        |             |                      |                      |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)        | 129        |             |                      |                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                   | <b>130</b> |             | <b>245.452.437</b>   | <b>717.338.228</b>   |
| 1. Phải thu của khách hàng                                | 131        |             | 245.452.137          | 717.218.228          |
| 2. Trả trước cho người bán                                | 132        |             |                      |                      |
| 3. Các khoản phải thu khác                                | 138        |             | 300                  | 120.000              |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                 | 139        |             |                      |                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                   | <b>140</b> |             | <b>153.497.647</b>   | <b>149.297.647</b>   |
| 1. Hàng tồn kho   | 141        | (III.02)    | 153.497.647          | 149.297.647          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                     | 149        |             |                      |                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                           | <b>150</b> |             | <b>1.985.442.420</b> | <b>967.587.936</b>   |
| 1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                    | 151        |             | 862.777.241          | 652.056.306          |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước               | 152        |             |                      |                      |
| 3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ             | 157        |             |                      |                      |

|  |            |             |                       |                      |
|--|------------|-------------|-----------------------|----------------------|
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                               | 158        |             | 1.122.665.179         | 315.531.630          |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN<br/>(200 = 210+220+230+240)</b> | <b>200</b> |             | <b>2.993.396.281</b>  | <b>728.722.187</b>   |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                              | <b>210</b> | (III.03.04) | <b>2.993.396.281</b>  | <b>728.722.187</b>   |
| 1. Nguyên giá  | 211        |             | 4.019.138.976         | 1.480.155.458        |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)                          | 212        |             | (1.025.742.695)       | (751.433.271)        |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                     | 213        |             |                       |                      |
| <b>II. Bất động sản đầu tư</b>                         | <b>220</b> |             |                       |                      |
| 1. Nguyên giá  | 221        |             |                       |                      |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)                          | 222        |             |                       |                      |
| <b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>230</b> | (III.05)    |                       |                      |
| 1. Đầu tư tài chính dài hạn                            | 231        |             |                       |                      |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)      | 239        |             |                       |                      |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>                        | <b>240</b> |             |                       |                      |
| 1. Phải thu dài hạn                                    | 241        |             |                       |                      |
| 2. Tài sản dài hạn khác                                | 248        |             |                       |                      |
| 3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)               | 249        |             |                       |                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN<br/>(250 = 100 + 200)</b>         | <b>250</b> |             | <b>12.921.387.930</b> | <b>6.029.154.686</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                       |            |             |                       |                      |
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ<br/>(300 = 310 + 330)</b>           | <b>300</b> |             | <b>9.048.071.378</b>  | <b>2.563.918.016</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                  | <b>310</b> |             | <b>9.048.071.378</b>  | <b>2.563.918.016</b> |
| 1. Vay ngắn hạn  | 311        |             | 3.700.000.000         |                      |
| 2. Phải trả cho người bán                              | 312        |             | 2.923.442.993         | 2.214.906.915        |
| 3. Người mua trả tiền trước                            | 313        |             | 904.652.529           | 205.890.189          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                 | 314        | III.06      | 150.599.454           | 137.604.812          |
| 5. Phải trả người lao động                             | 315        |             | 1.369.376.402         | 5.516.100            |
| 6. Chi phí phải trả                                    | 316        |             |                       |                      |
| 7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác                    | 318        |             |                       |                      |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi                            | 323        |             |                       |                      |
| 9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ          | 327        |             |                       |                      |
| 10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                  | 328        |             |                       |                      |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                         | 329        |             |                       |                      |

|  |            |        |                       |                      |
|--|------------|--------|-----------------------|----------------------|
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                            | <b>330</b> |        |                       |                      |
| 1. Vay và nợ dài hạn                             | 331        |        |                       |                      |
| 2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm             | 332        |        |                       |                      |
| 3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn              | 334        |        |                       |                      |
| 4. Quỹ phát triển công nghệ                      | 336        |        |                       |                      |
| 5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác               | 338        |        |                       |                      |
| 6. Dự phòng phải trả dài hạn                     | 339        |        |                       |                      |
| <b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU<br/>(400 = 410+323)</b>    | <b>400</b> |        | <b>3.873.316.552</b>  | <b>3.465.236.670</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                         | <b>410</b> | III.07 | <b>3.873.316.552</b>  | <b>3.465.236.670</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                     | 411        |        | 3.000.000.000         | 3.000.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                          | 412        |        |                       |                      |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                       | 413        |        |                       |                      |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                              | 414        |        |                       |                      |
| 5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                    | 415        |        |                       |                      |
| 6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu                  | 416        |        |                       |                      |
| 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối             | 417        |        | 873.316.552           | 465.236.670          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN<br/>(440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |        | <b>12.921.387.930</b> | <b>6.029.154.686</b> |

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu                                       | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| 1- Tài sản thuê ngoài                          |             |            |
| 2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công |             |            |
| 3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |             |            |
| 4- Nợ khó đòi đã xử lý                         |             |            |
| 5- Ngoại tệ các loại                           |             |            |

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

### **3.2.2 Ý kiến thứ hai: Cuối mỗi niên độ kế toán, công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn nên tiến hành tổ chức công tác phân tích Bảng cân đối kế toán**

Báo cáo tài chính nói chung và bảng cân đối kế toán nói riêng có vai trò hết sức quan trọng. Nó cung cấp các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu cho việc đánh giá tình hình và kết quả hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính đã qua cùng những dự đoán trong tương lai. Thông tin của bảng cân đối kế toán là nguồn căn cứ quan trọng cho việc đề ra các quyết định về quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh. Muốn vậy, trước tiên phải “nắm chắc các con số” hay “hiểu được các con số”, tức là sử dụng các công cụ phân tích như là một phương tiện hỗ trợ để hiểu rõ các số liệu tài chính trong Bảng cân đối kế toán.

Do đó, công ty cần thực sự coi trọng và tiến hành một cách chi tiết, đầy đủ công tác phân tích báo cáo tài chính mà trước hết là Bảng Cân đối kế toán.

Để phân tích Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh được đầy đủ, công ty có thể thực hiện theo quy trình phân tích sau:

Quy trình tổ chức công tác phân tích:

- *Bước 1: Lập kế hoạch phân tích*
  - Xác định nội dung, chỉ tiêu phân tích
  - Chỉ rõ khoảng thời gian bắt đầu và kết thúc của quá trình phân tích.
  - Xác định chi phí cần thiết cũng như người thực hiện công việc phân tích.
- *Bước 2: Thực hiện công tác phân tích*
  - Chuẩn bị nguồn tài liệu đã được kiểm tra tính xác thực, liên quan đến chỉ tiêu cần phân tích bao gồm: Nguồn số liệu kế hoạch, nguồn tài liệu hạch toán, nguồn tài liệu thống kê, nguồn tài liệu nội vụ.
  - Lập bảng tính toán chênh lệch giữa số đầu kỳ và số cuối kỳ, kỳ phân tích và kỳ kế hoạch của các chỉ tiêu trên BCĐKT
  - Xây dựng hệ thống các hệ số tài chính liên quan
  - Khi phân tích cần đặc biệt chú trọng những chỉ tiêu có biến động lớn, đồng thời đặt trong mối liên hệ với các chỉ tiêu khác liên quan để đưa ra đánh giá chính xác, khách quan và toàn diện về tình hình tài chính của công ty.
- *Bước 3: Lập Báo cáo phân tích*
  - Đánh giá ưu điểm, khuyết điểm cơ bản trong kỳ của đơn vị.
  - Chỉ ra được các nguyên nhân, nhân tố cơ bản đã ảnh hưởng đến kết quả

đó.

- Đề xuất các biện pháp nhằm khắc phục những tồn tại thiếu sót, phát huy ưu điểm đồng thời khai thác những khả năng tiềm tàng trong nội bộ công ty.

Công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn có thể tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán năm 2014 như sau:

#### *3.2.2.1 Phân tích sự biến động và cơ cấu của tài sản*

Phân tích sự biến động và cơ cấu của tài sản, nguồn vốn là đánh giá tình hình phân bổ cũng như sự thay đổi của tài sản, nguồn vốn công ty có hợp lý hay không? Từ đó công ty có thể đưa ra các biện pháp điều chỉnh phù hợp, giúp cho công tác quản lý của công ty ngày càng hiệu quả hơn.

Để phân tích sự biến động và cơ cấu của tài sản, ta lập bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản (Biểu 3.2)





**Biểu 3.2 Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn**

| TÀI SẢN                                 | Số cuối năm           | Số đầu năm           | Chênh lệch cuối năm so với đầu năm |               | Tỷ trọng     |              |
|---|-----------------------|----------------------|------------------------------------|---------------|--------------|--------------|
|   |                       |                      | Số tiền                            | Tỷ lệ (%)     | Cuối năm (%) | Đầu năm (%)  |
| <b>A. Tài sản ngắn hạn</b>              | <b>9.927.991.649</b>  | <b>5.300.432.499</b> | <b>4.627.559.150</b>               | <b>87,31</b>  | <b>76,83</b> | <b>87,91</b> |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền   | 7.543.599.145         | 3.466.208.688        | 4.077.390.457                      | 117,63        | 75,98        | 65,39        |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | -                     | -                    | -                                  | -             | -            | -            |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn        | 245.452.437           | 717.338.228          | (471.885.791)                      | (61,18)       | 2,47         | 13,54        |
| IV. Hàng tồn kho                        | 153.497.647           | 149.297.647          | 4.200.000                          | 2,81          | 1,56         | 2,82         |
| V. Tài sản ngắn hạn khác                | 1.985.442.420         | 967.587.936          | 1.017.854.484                      | 105,2         | 19,99        | 18,25        |
| <b>B. Tài sản dài hạn</b>               | <b>2.993.396.381</b>  | <b>728.722.187</b>   | <b>2.264.674.194</b>               | <b>310,77</b> | <b>23,17</b> | <b>12,09</b> |
| I. Tài sản cố định                      | 2.993.396.381         | 728.722.187          | 2.264.674.194                      | 310,77        | 100          | 100          |
| II. Bất động sản đầu tư                 | -                     | -                    | -                                  | -             | -            | -            |
| III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | -                     | -                    | -                                  | -             | -            | -            |
| IV. Tài sản dài hạn khác                | -                     | -                    | -                                  | -             | -            | -            |
| <b>Tổng cộng Tài sản</b>                | <b>12.921.387.930</b> | <b>6.029.154.686</b> | <b>6.892.233.244</b>               | <b>114,32</b> | <b>100</b>   | <b>100</b>   |

**Nhận xét:** Qua bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản, ta có một số nhận xét sau:

Tổng tài sản hiện công ty đang quản lý và sử dụng là 12.921.387.930 đồng, tăng 6.892.233.244 đồng so với năm 2013 tương ứng tăng 114,32%. Điều này cho thấy quy mô kinh doanh của công ty là tăng so với năm 2013. Ở mức tăng 6.892.233.244 đồng cũng là khá cao và là điều kiện tốt để công ty mở rộng phạm vi hoạt động của mình. Trong nền kinh tế hiện nay, để duy trì mở rộng thị trường, để có thể cạnh tranh với các doanh nghiệp cùng ngành khác thì việc quy mô vốn kinh doanh là điều kiện phù hợp và tất yếu mà công ty phải đạt đến.

Năm 2013, công ty đã đầu tư 5.300.432.499 đồng tương đương 87,91% Tổng tài sản vào Tài sản ngắn hạn, trong khi đó, Tài sản dài hạn là 728.722.187 đồng tương đương 12,09% và năm 2014, đầu tư vào Tài sản ngắn hạn và dài hạn tương ứng 9.927.991.649 đồng và 2.993.396.381 đồng với tỷ trọng tương ứng 76,83% và 23,17%. Qua đó cho thấy, Tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng chủ yếu trong Tổng tài sản bởi ngành nghề sản xuất kinh doanh của công ty. So với những doanh nghiệp khác trong cùng ngành thì Tài sản ngắn hạn chiếm trên 70% Tổng tài sản là hợp lý. Việc đầu tư vào Tài sản ngắn hạn sẽ tạo vốn cho hoạt động kinh doanh đồng thời giải quyết nhanh khâu thanh toán cũng như khâu trả nợ vay. Nhưng đến năm 2014 tỷ trọng Tài sản ngắn hạn vẫn chiếm chủ yếu nhưng giảm đi so với năm 2013 còn 76,83% trong Tổng tài sản, tỷ trọng Tài sản dài hạn tăng lên đến 23,17%. Đây cũng là dấu hiệu chứng tỏ công ty đã chú trọng hơn đến việc đầu tư vào Tài sản dài hạn. Tuy việc điều chỉnh này chưa nhiều và cũng không đáng kể để làm thay đổi cơ cấu vốn nhưng cũng được đánh giá là tích cực.

Để đánh giá chính xác hơn việc tăng quy mô tài sản, sự biến động và cơ cấu tài sản có thực sự hợp lý hay không, ta cần đi sâu phân tích đối với từng loại, từng chỉ tiêu tài sản:

**Về Tài sản ngắn hạn:** Từ số liệu Biểu 3.2 ta thấy, Tài sản ngắn hạn năm 2014 tăng so với năm 2013 là 4.627.559.150 đồng tương ứng 87,31%. Trong đó:

- ❖ “*Tiền và các khoản tương đương tiền*”: Năm 2013 là 3.466.208.688 đồng tương ứng 65,39%, năm 2014 là 7.543.599.145 đồng tương ứng 75,98 % chiếm tỷ trọng cao nhất trong Tài sản ngắn hạn, tăng so với năm 2013 là 4.077.390.457 đồng tương ứng với tỷ lệ 117,63%. Xét trên góc độ khả năng thanh toán thì đây là một biểu hiện tốt vì công ty đã có lượng tiền dự trữ lớn đáp

ứng nhu cầu thanh toán của công ty, nhất là khi doanh nghiệp có nhu cầu thanh toán ngay, nhưng xét trên góc độ hiệu quả sử dụng đồng vốn thì việc tồn quỹ tiền nhiều lại làm cho hiệu quả sử dụng vốn giảm.

❖ “*Các khoản phải thu ngắn hạn*”: Năm 2013 là 717.338.228 đồng chiếm tỷ trọng 13,54%, năm 2014 là 245.452.437 đồng chiếm tỷ trọng 2,47% trong Tài sản ngắn hạn. Như vậy các khoản phải thu ngắn hạn năm 2014 so với năm 2013 giảm 471.885.791 đồng tương ứng tỷ lệ giảm 61,18 %. Trong đó, khoản phải thu của khách hàng là chiếm hoàn toàn trong các khoản phải thu ngắn hạn, ngoại trừ khoản chênh lệch do sai số không đáng kể của “Khoản phải thu khác”. Việc khoản phải thu giảm xuống so với đầu năm chứng tỏ công ty đã hoạt động tốt trong vấn đề thu hồi nợ đọng từ khách hàng, tạo thêm vốn cho công ty kinh doanh.

❖ “*Hàng tồn kho*”: Hàng tồn kho ở cả 2 năm của công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong cơ cấu Tài sản ngắn hạn, trên dưới 2% tỷ trọng đồng thời chỉ biến động rất nhẹ (năm 2014 tăng 4.200.000 đồng tương ứng 2,81% so với năm 2013). Hàng tồn kho được coi là vẫn giữ mức ổn định trong 2 năm qua. Tuy nhiên, để đánh giá chính xác về cơ cấu cũng như sự ổn định này của hàng tồn kho có hợp lý hay không, cần phân tích cụ thể từng loại hàng tồn kho và khả năng đáp ứng như cầu cho sản xuất kinh doanh. Công ty cũng cần quản lý chặt chẽ để không bị mất mát hao hụt hàng tồn kho.

❖ “*Tài sản ngắn hạn khác*”: Năm 2013 là 967.587.936 đồng tương ứng tỷ trọng 18,25%, năm 2014 là 1.985.442.420 đồng tương ứng tỷ trọng 19,99% trong Tài sản ngắn hạn. Như vậy, năm 2014, tài sản ngắn hạn khác cũng tăng lên 1.017.854.484 đồng tương ứng tỷ lệ tăng là 105,2% so với năm 2013. Tuy tỷ lệ tăng có lớn nhưng về mặt tỷ trọng không có sự thay đổi lớn do tài sản ngắn hạn khác tăng lên tương ứng theo sự tăng lên của Tổng tài sản.

**Về Tài sản dài hạn:** Ở công ty có xu hướng tăng. Tài sản dài hạn năm 2014 tăng lên rất mạnh so với năm 2013 với số tiền là 2.264.674.194 đồng: tăng từ 728.722.187 đồng ( tương ứng 12,09% trong Tổng tài sản) lên 2.993.396.381 đồng ( tương ứng 23,17% trong Tổng tài sản). Trong đó, TSCĐ chiếm tỷ trọng tối đa 100% trong cả 2 năm của Tài sản dài hạn. Nhìn vào tỷ trọng của TSCĐ ta có thể nhận thấy việc đầu tư vào TSCĐ thể hiện ban lãnh đạo công ty đã quan tâm trang bị cơ sở vật chất, điều kiện kỹ thuật nhằm nâng cao năng lực sản xuất và hiệu quả dịch vụ cung cấp. Với đặc điểm là một công ty Kỹ thuật thì việc đầu

tư vào máy móc, thiết bị, tài sản cố định là hoàn toàn hợp lý.

### *3.2.2.2 Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn*

Công tác đánh giá tình hình tài chính của công ty sẽ không triệt để, đầy đủ nếu chỉ dựa vào phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của công ty. Vì vậy, để thấy rõ hơn tình hình tài chính của công ty, chúng ta cần phải kết hợp phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn. Ta lập bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn

(Biểu 3.3)

**Biểu 3.3 Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn**

| NGUỒN VỐN                  | Số cuối năm           | Số đầu năm           | Chênh lệch số cuối năm so với đầu năm |               | Tỷ trọng     |              |
|----------------------------|-----------------------|----------------------|---------------------------------------|---------------|--------------|--------------|
|                            |                       |                      | Số tiền                               | Tỷ lệ (%)     | Cuối năm (%) | Đầu năm (%)  |
| <b>A.Nợ phải trả</b>       | <b>9.048.071.378</b>  | <b>2.563.918.016</b> | <b>6.484.153.362</b>                  | <b>252,9</b>  | <b>70,02</b> | <b>42,53</b> |
| I.Nợ ngắn hạn              | 9.048.071.378         | 2.563.918.016        | 6.484.153.362                         | 252,9         | 100          | 100          |
| II.Nợ dài hạn              | -                     | -                    | -                                     | -             | -            | -            |
| <b>B.Vốn chủ sở hữu</b>    | <b>3.873.316.552</b>  | <b>3.465.236.670</b> | <b>408.079.882</b>                    | <b>11,78</b>  | <b>29,98</b> | <b>57,47</b> |
| I.Vốn chủ sở hữu           | 3.873.316.552         | 3.465.236.670        | 408.079.882                           | 11,78         | 100          | 100          |
| <b>Tổng cộng Nguồn vốn</b> | <b>12.921.387.930</b> | <b>6.029.154.686</b> | <b>6.892.233.244</b>                  | <b>114,32</b> | <b>100</b>   | <b>100</b>   |

Phân tích cơ cấu nguồn vốn giúp chúng ta thấy, để có vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, công ty đã huy động từ những nguồn nào và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến sự biến động của nguồn vốn. Qua đó, thấy mức độ hoạt động tài chính và khả năng thanh toán đối với các khoản nợ của công ty.

Thông qua số liệu tính toán được ở Biểu 3.3, ta thấy Tổng nguồn vốn của công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn năm 2013 so với năm 2014 tăng 6.892.233.244 đồng tương ứng tỷ lệ tăng 114,32%. Điều này chứng tỏ trong năm 2014 khả năng đáp ứng nhu cầu về vốn của công ty tăng lên nhiều do đó công ty có điều kiện mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh. Sự tăng hay giảm nguồn vốn chịu ảnh hưởng của hai nhân tố là Nợ phải trả và Nguồn vốn chủ sở hữu. Nếu như Nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ lệ cao trong Tổng nguồn vốn thì doanh nghiệp có khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với chủ nợ là rất cao. Ngược lại, nếu công nợ phải trả chiếm chủ yếu thì khả năng đảm bảo về mặt tài chính là rất thấp.

Qua số liệu biểu 3.3 cho thấy, cuối năm 2014 Nợ phải trả chiếm 70,2% trong tổng nguồn vốn, điều đó cho thấy sự mở rộng quy mô SXKD của công ty chủ yếu được huy động từ nguồn vốn vay và đi chiếm dụng. Bên cạnh đó mức độ tăng giữa 2 năm Nợ phải trả là 6.484.153.362 đồng tương ứng tăng 252,9% và Nguồn vốn chủ sở hữu là 408.079.882 đồng tương ứng tăng 11,78%. Mặc dù vốn chủ sở hữu của công ty có tăng nhưng do sự gia tăng quá nhanh của Nợ phải trả (tăng 252,9%) nên đã làm tỷ trọng Nguồn vốn chủ sở hữu giảm từ 57,47% năm 2013 xuống còn 29,98% trong tổng nguồn vốn năm 2014 điều đó chứng tỏ thực lực tài chính của công ty có xu hướng giảm và yếu về cuối kỳ. Như đã phân tích ở phần tài sản ta thấy “*Tiền và các khoản tương đương tiền*” năm 2014 tăng so với 2013 là 4.077.390.457 đồng cho thấy công ty đã để tiền đọng trong khâu dự trữ quá lớn trong khi đó công ty đang đi vay ngắn hạn 3.700.000.000 đồng, công ty hoàn toàn có khả năng trả hết khoản vay này và nếu làm điều đó thì tỷ trọng vốn CSH cuối năm 2014 có giảm nhưng không giảm mạnh và thực lực tài chính của công ty cũng không quá yếu như phân tích ở trên. Xem xét tình hình sử dụng vốn của công ty trong năm vừa qua:

$$\begin{aligned}\text{Nguồn vốn dài hạn} &= \text{Nợ dài hạn} + \text{Vốn chủ sở hữu} = 0 + 3.873.316.552 \\ &= 3.873.316.552\end{aligned}$$

$$\text{Tài sản dài hạn} = 2.993.396.381$$

Như vậy, Nguồn vốn dài hạn đã lớn hơn Tài sản dài hạn, điều đó cho thấy

Công ty đã sử dụng đúng nguyên tắc sử dụng vốn trong kinh doanh. Nguồn vốn dài hạn không những đủ tài trợ cho tài sản dài hạn mà còn dư thừa sử dụng trong ngắn hạn. Tình hình tài trợ cho HĐSXKD của công ty đảm bảo nguyên tắc cân bằng tài chính và đảm bảo sự ổn định cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

### 3.2.2.3 Phân tích khả năng thanh toán của công ty

Từ số liệu của các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán (Biểu 3.1), ta lập được Bảng phân tích khả năng thanh toán của công ty như sau:

**Biểu 3.4 Bảng phân tích khả năng thanh toán**

| CHỈ TIÊU                       | Công thức tính   | Năm<br>2014<br>(lần) | Năm<br>2013<br>(lần) | Chênh<br>lệch<br>(lần) |
|--------------------------------|--|----------------------|----------------------|------------------------|
| 1.Hệ số thanh toán tổng quát   | $\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$             | 1,4281               | 2,3515               | (0,9234)               |
| 2.Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn | $\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$         | 1,0972               | 2,0673               | (0,9701)               |
| 3.Hệ số thanh toán nhanh       | $\frac{\text{Tiền \& tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$ | 0,8337               | 1,3519               | (0,5182)               |

**Hệ số thanh toán tổng quát:** Năm 2014 là 1,4281 thấp hơn so với con số 2,3515 của năm 2013. Hệ số này cho biết năm 2014 cứ một đồng tiền vay thì có 1,4281 đồng tài sản bảo đảm. Tuy giảm nhưng ở cả 2 năm hệ số này đều lớn hơn 1 chứng tỏ công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ. Trong năm công ty phải huy động vốn từ bên ngoài nhưng tốc độ tăng của Tổng tài sản (114,32 %) chậm hơn tốc độ tăng của Nợ phải trả (252,9 %) dẫn đến sự sụt giảm giá trị của chỉ tiêu này.

**Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn:** Thể hiện mức độ đảm bảo của Tài sản ngắn hạn với Nợ ngắn hạn. Năm 2013, cứ 1 đồng Nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng 2,0673 đồng Tài sản ngắn hạn nhưng sang năm 2014 thì 1 đồng Nợ ngắn hạn chỉ được đảm bảo thanh toán bằng 1,0972 đồng Tài sản ngắn hạn. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn năm 2014 so với năm 2013 là thấp hơn, đó là dấu hiệu



báo trước khó khăn tiềm ẩn về tài chính mà doanh nghiệp có thể gặp phải trong việc trả nợ trong tương lai.

**Hệ số thanh toán nhanh:** có thể nói là thước đo về việc huy động tài sản có khả năng chuyển đổi ngay thành tiền để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số này bằng 1,3519 lần năm 2013 là khá cao thể hiện mức độ đảm bảo thanh toán kịp thời các khoản nợ của công ty, nhưng sang năm 2014 hệ số này lại có xu hướng ngày càng giảm còn 0,8337 lần. Điều này chứng tỏ khả năng thanh toán nhanh của công ty giảm, dẫn đến nguy cơ rủi ro tài chính cũng đang tăng lên, công ty có thể gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ đến hạn.

**Tóm lại:** Thông qua việc phân tích, ta thấy tình hình tài chính của công ty đang có chiều hướng xấu đi, công ty cần cố gắng quản lý tài sản tốt hơn để tăng khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Chính bởi vậy, công ty cần phải tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng và các Báo cáo tài chính khác cuối mỗi niên độ kế toán nhằm tìm ra hướng giải quyết đúng đắn trong thời gian tiếp theo.

### ***3.2.3 Ý kiến thứ 3: Công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn nên ứng dụng phần mềm kế toán.***

Trong thời buổi kinh tế thị trường hiện nay, việc cung cấp các thông tin đòi hỏi sự chính xác, nhanh chóng và kịp thời. Tại công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn, khối lượng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh hàng ngày nhiều, nhưng công ty vẫn sử dụng hình thức kế toán thủ công. Điều này sẽ tạo gánh nặng công việc cho các nhân viên kế toán, mặt khác sai sót trong quá trình tính toán là không thể không xảy ra. Thông tin không chính xác dẫn đến quyết định không đúng.

Hiện nay trên thị trường, rất nhiều công ty hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin đã tạo ra nhiều phần mềm kế toán hay, góp phần giúp đỡ công tác kế toán tại các doanh nghiệp. Khi ứng dụng các phần mềm kế toán này, việc sử lý, kiểm tra và cung cấp thông tin kinh tế tài chính nhanh chóng, chính xác, kịp thời, tiết kiệm sức lao động, mang lại hiệu quả cao. Việc sử dụng phần mềm kế toán rất phù hợp với bộ máy kế toán nhỏ gọn như công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn, giúp giảm bớt gánh nặng trong công việc cho kế toán mà lại hiệu quả cao. Đồng thời, lưu trữ bảo quản dữ liệu thuận lợi, an toàn. Các phần mềm này có giá cả phải chăng, phù hợp với nhiều mô hình doanh nghiệp, dễ học, dễ sử dụng.

Một số phần mềm của các nhà cung ứng chuyên nghiệp và có uy tín như : MISA, ACMAN, SMART, BRAVO, ACSOFT, ACC PRO,... Ví dụ:

- **Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2012**

Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2012 gồm 13 phân hệ, được thiết kế cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ với mục đích giúp cho các doanh nghiệp không cần đầu tư nhiều chi phí, không cần hiểu biết nhiều về tin học và kế toán vẫn có thể sở hữu và làm chủ được hệ thống phần mềm kế toán, quản lý các nghiệp vụ phát sinh của mình. MISA rất dễ sử dụng và luôn được cập nhật các chế độ tài chính mới nhất. Đặc biệt, phần mềm hỗ trợ tạo mẫu, phát hành, in, quản lý và sử dụng hóa đơn theo nghị định 51/2010/NĐ-CP (Biểu 3.5)



**Biểu 3.5** *Giao diện làm việc của phần mềm MISA SME.NET 2012*

- **Phần mềm kế toán ACMAN 3.0.5**

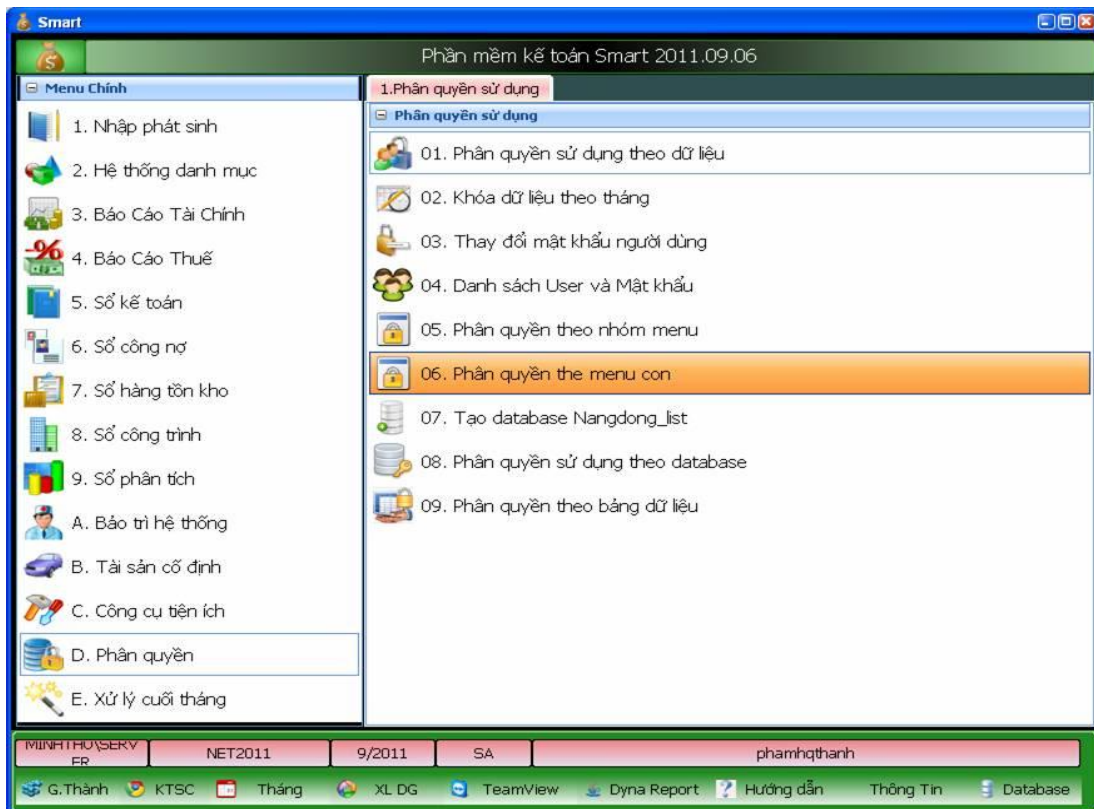
ACMAN 3.0.5 phù hợp với tất cả các loại hình doanh nghiệp. Có thể làm cho nhiều công ty khác nhau trên cùng một License và có thể thay đổi báo cáo theo ý người sử dụng. ACMAN 3.0.5 được thiết kế đơn giản, thân thiện với một màn hình cập nhật số liệu, giúp người sử dụng dễ dàng cập nhật số liệu và có thể tự tìm hiểu các tính năng của chương trình một cách nhanh nhất. Độ chính xác và bảo mật cao. Đặc biệt, phần mềm ACMAN 3.0.5 đã tích hợp với phần mềm hỗ trợ kê khai thuế của Cục thuế, tính năng tự in hoá đơn theo Nghị định 51/2010/NĐ-CP và Thông tư 153/2010/TT-BTC. Chương trình đã được Tổng cục Thuế thẩm định... Sử dụng chương trình ACMAN 3.0.5 thường xuyên, kiến thức tài chính sẽ được nâng cao (Biểu 3.6)



**Biểu 3.6** *Giao diện làm việc của phần mềm ACMAN 3.0.5*

- **Phần mềm làm việc SMART 2011.09.06**

SMART 2011.09.06 phù hợp với các loại hình công ty: xây dựng, sản xuất, thương mại, doanh nghiệp vừa và nhỏ, tổng công ty hoặc liên hiệp các xí nghiệp quản lý trực tiếp 2 cấp (cấp tổng công ty và công ty thành viên). SMART hỗ trợ chức năng tạo nhiều Database nên rất thuận lợi để làm nhiều công ty trên một phần mềm, mỗi công ty là một Database độc lập, số Database tạo không hạn chế. Xử lý dữ liệu nhanh, chính xác bằng việc áp dụng công nghệ xử lý SQL Server và Visual Basic.NET. Giao diện dễ nhìn, thao tác ngắn gọn và thực hiện được nhiều việc mà những phần mềm khác không thể làm được (Biểu 3.7)



**Biểu 3.7** *Giao diện làm việc của phần mềm SMART 2011.09.06*

- **Phần mềm làm việc BRAVO 6.3SE**

Được xây dựng và phát triển trên cơ sở thực tế quản trị - quản lý tài chính của doanh nghiệp và các quy định của Bộ tài chính cùng với các chuẩn mực kế toán mới nhất của Việt Nam, BRAVO 6.3SE không chỉ dừng lại ở việc đáp ứng những yêu cầu quản lý kế toán thông thường mà nó còn cung cấp cho khách hàng các giải pháp quản trị tài chính toàn diện. Với BRAVO 6.3SE, các công việc tập hợp và liên kết dữ liệu giữa các bộ phận kế toán, kinh doanh, nhân sự, kho hàng, ... được thực hiện một cách nhanh chóng, chính xác, thuận tiện và không bị chồng chéo. Dữ liệu được nhập tại một công đoạn của một bộ phận và sử dụng qua nhiều bộ phận với nhiều kết quả báo cáo đầu ra (Biểu 3.8)



**Biểu 3.8** *Giao diện làm việc của phần mềm BRAVO 6.3SE*

Qua tìm hiểu một số phần mềm kế toán chuyên dùng hay, có thể sử dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, đặc biệt là phù hợp với loại hình, hình thức kinh doanh của công ty, em thấy phần mềm kế toán MISA là thích hợp sử dụng nhất. Bên cạnh những tính năng hữu hiệu, giá cả hợp lý, MISA là phần mềm phổ biến thường được đưa vào nội dung giảng dạy tại các trường đại học hoặc trung tâm kế toán. Vì vậy, áp dụng phần mềm này sẽ thuận lợi hơn, giúp giảm nhẹ công việc và áp lực cho kế toán.

#### **3.2.4 Ý kiến thứ 4: Công ty nên bổ sung “Phiếu kế toán” vào hệ thống chứng từ.**

Khi tiến hành thực hiện việc phân bổ quỹ lương, trích các khoản theo lương, phân bổ khấu hao, công cụ dụng cụ, kết chuyển doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh..., kế toán chỉ hạch toán và tập hợp số liệu từ các sổ sách liên quan mà không có chứng từ cho các nghiệp vụ này. Vì vậy kế toán nên lập chứng từ “Phiếu kế toán” để hệ thống chứng từ của công ty được hoàn thiện hơn.

*Ví dụ về phiếu kế toán xác định kết quả kinh doanh năm 2014 (Biểu 3.9, 3.10, 3.11, 3.12)*

**Biểu 3.9 Phiếu kế toán số 51**

**Công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn**

Địa chỉ : Số 16 Lô BS2 khu đô thị PG An Đồng, An Dương, Hải Phòng

**PHIẾU KẾ TOÁN**

Số 51

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

| STT | Nội dung                | Số hiệu tài khoản |      | Số tiền        |
|-----|-------------------------|-------------------|------|----------------|
|     |                         | Nợ                | Có   |                |
| 1   | Kết chuyển giá vốn      | 911               | 632  | 25.184.405.599 |
| 2   | Kết chuyển CP QLDN      | 911               | 6422 | 5.044.779.773  |
| 3   | Kết chuyển CP tài chính | 911               | 635  | 38.232.520     |
|     | Tổng                    |                   |      | 30.267.417.892 |

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người lập phiếu

**Biểu 3.10 Phiếu kế toán số 52**

**Công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn**

Địa chỉ : Số 16 Lô BS2 khu đô thị PG An Đồng, An Dương, Hải Phòng

**PHIẾU KẾ TOÁN**

Số 52

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

| STT | Nội dung                                   | Số hiệu tài khoản |     | Số tiền        |
|-----|--|-------------------|-----|----------------|
|     |  | Nợ                | Có  |                |
| 1   | Kết chuyển DT bán hàng và cung cấp dịch vụ | 511               | 911 | 30.765.150.790 |
| 2   | Kết chuyển doanh thu tài chính             | 515               | 911 | 12.366.955     |
|     | Tổng                                       |                   |     | 30.777.517.745 |

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người lập phiếu

**Biểu 3.11 Phiếu kế toán số 53**

Công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn

Địa chỉ : Số 16 Lô BS2 khu đô thị PG An Đông, An Dương, Hải Phòng

**PHIẾU KẾ TOÁN**

Số 53

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

| STT | Nội dung          | Số hiệu tài khoản |     | Số tiền     |
|-----|-------------------|-------------------|-----|-------------|
|     |                   | Nợ                | Có  |             |
| 1   | Chi phí thuế TNDN | 911               | 821 | 102.019.971 |
|     | Tổng              |                   |     | 102.019.971 |

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người lập phiếu

**Biểu 3.12 Phiếu kế toán số 54**

Công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn

Địa chỉ : Số 16 Lô BS2 khu đô thị PG An Đông, An Dương, Hải Phòng

**PHIẾU KẾ TOÁN**

Số 54

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

| STT | Nội dung       | Số hiệu tài khoản |     | Số tiền     |
|-----|----------------|-------------------|-----|-------------|
|     |                | Nợ                | Có  |             |
| 1   | Kết chuyển lãi | 911               | 421 | 408.079.882 |
|     | Tổng           |                   |     | 408.079.882 |

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người lập phiếu

## KẾT LUẬN

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp, có ý nghĩa rất quan trọng trong quá trình điều hành sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Do đó, lập và phân tích BCDKT có vai trò hết sức quan trọng đối với doanh nghiệp và các đối tượng ngoài doanh nghiệp quan tâm tới tình hình tài chính của doanh nghiệp đó.

Đề tài khóa luận: “*Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCDKT tại công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn*” đã trình bày và làm rõ một số vấn đề sau:

- Về mặt lý luận: Hệ thống hóa những vấn đề lý luận về tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp nhỏ và vừa
- Về mặt thực tiễn: Phản ánh thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn

Từ đó đánh giá được ưu nhược điểm trong công tác kế toán nói chung và công tác lập, phân tích BCDKT tại đơn vị đồng thời đề xuất một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán cũng như công tác lập, phân tích BCDKT tại công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn.

Do thời gian và kiến thức có hạn nên bài viết của em không tránh khỏi những hạn chế thiếu sót nhất định. Em rất mong được sự góp ý và giúp đỡ của các thầy cô giáo để bài khóa luận được hoàn thiện hơn

Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ tận tình của **ThS. Hòa Thị Thanh Hương**, các thầy cô giáo Trường Đại học Dân lập Hải Phòng, Ban lãnh đạo và cán bộ phòng kế toán công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn

***Em xin chân thành cảm ơn !***

*Hải Phòng, ngày 06 tháng 07 năm 2015*

*Sinh viên*

*Nguyễn Thùy Linh*



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Công (2005), *Chuyên khảo về Báo cáo tài chính và lập, đọc, kiểm tra, phân tích Báo cáo Tài chính*, Nhà xuất bản Tài chính
2. Quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán Doanh nghiệp.
3. Bộ Tài chính (2003), *Chuẩn mực Kế toán số 21- Trình bày Báo cáo Tài chính*, theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
4. Thông tư 138/2011/TT-BTC ngày 04/10/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.
5. Phan Đức Dũng (2010), *Phân tích Báo cáo tài chính và định giá trị Doanh nghiệp*, NXB Thống kê.
6. Công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn: Tài liệu, sổ sách, Báo cáo tài chính.